

Số: 1098/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 08 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Công bố Danh mục báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 128/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 545/TTr-VP ngày 07 tháng 4 năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

#### 1. Văn phòng UBND tỉnh:

- Đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ;
- Cung cấp tài khoản, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các chế độ báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh;
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị cung cấp phần mềm điện tử hóa các mẫu Đề cương, Biểu mẫu số liệu báo cáo đối với từng chế độ báo cáo, cập nhật trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh;
- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các chế độ báo cáo tại Danh mục kèm theo Quyết định này;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Danh mục báo cáo định kỳ nhằm bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh:

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị cung cấp phần mềm trong việc điện tử hóa các mẫu Đề cương, Biểu mẫu số liệu báo cáo đối với từng chế độ báo cáo, cập nhật trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh;

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng các yêu cầu, nguyên tắc theo quy định chế độ báo cáo định kỳ;

- Chủ động rà soát các chế độ báo cáo định kỳ thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung trong trường hợp cần thiết.

4. Thời gian thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: Bắt đầu thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Huy Ngọc**

**DANH MỤC**  
**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1098/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

TT	Tên báo cáo	Cơ quan thực hiện	Thời hạn gửi báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Văn bản quy định nội dung yêu cầu báo cáo	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Sở Tài chính tổng hợp</b>						
1	Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội quý/06 tháng/năm tỉnh Phú Thọ	- Các sở, ban, ngành; - UBND các xã, phường; - Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh.	- Các sở, ngành, địa phương gửi báo cáo UBND tỉnh (đồng thời gửi Sở Tài chính tổng hợp chung), cụ thể: + Trước ngày 20 của tháng cuối quý; + Trước ngày 20 tháng 5 (đối với báo cáo 6 tháng); + Chậm nhất ngày 30 tháng 10 hằng năm - Các sở, ngành, địa phương gửi báo cáo chuyên đề, đột xuất khác theo yêu cầu của Trung ương, Tỉnh ủy và UBND tỉnh	- Quý; - 6 tháng; - Năm.	Theo quy định tại Điều 5, Quyết định số 128/2025/QĐ-UBND ngày 17/12/2025	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Phụ lục 1.1, phụ lục 1.2 và biểu mẫu 1.3
<b>II</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Sở Xây dựng tổng hợp</b>						
1	Báo cáo thống kê tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	- Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; - UBND cấp xã	1. Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã gửi báo cáo đến Sở Xây dựng: - Báo cáo 6 tháng: trước ngày 15/6; - Báo cáo năm: trước ngày 15/12.	- 6 tháng; - Năm.	- Báo cáo 6 tháng: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/6 của kỳ báo cáo; - Báo cáo năm: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.	- Thông tư số 07/2018/TT-BXD; - Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.1

			<p>2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 18/6;</li> <li>- Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.</li> </ul>				
2	Báo cáo thống kê tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã	<p>1. Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã gửi báo cáo đến Sở Xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 15/6;</li> <li>- Báo cáo năm: chậm nhất ngày 15/12.</li> </ul> <p>2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 18/6;</li> <li>- Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.</li> </ul>	6 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/6 của kỳ báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 07/2018/TT-BXD</li> <li>- Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025, số 60/2025/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh</li> </ul>	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.2
3	Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã	<p>1. Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã gửi báo cáo đến Sở Xây dựng: trước ngày 15/12.</p> <p>2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo UBND tỉnh: chậm nhất ngày 18/12.</p>	Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 01/2023/TT-BXD</li> <li>- Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh</li> </ul>	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.3
4	Báo cáo công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước	UBND cấp xã	<p>1. Báo cáo đến Sở Xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm: trước ngày 15/12</li> </ul>	Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm: từ 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo</li> </ul>	Quyết định số 130/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại

			2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo UBND tỉnh: chậm nhất ngày 18/12				phụ lục II: Biểu số 2.4
5	Báo cáo công tác quản lý sản phẩm, dịch vụ công theo quy định	UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp và các đơn vị được giao kinh phí để thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công.	1. Báo cáo đến Sở Xây dựng: - Báo cáo năm: trước ngày 15/12 2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo UBND tỉnh: chậm nhất ngày 18/12	Hàng năm	- Báo cáo năm: Từ 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.	Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.5
6	Báo cáo tình hình hoạt động nhà chung cư trên địa bàn tỉnh	Chủ đầu tư; Đơn vị quản lý, vận hành	1. Báo cáo đến Sở Xây dựng: - 6 tháng: trước ngày 14/6 - Báo cáo năm: trước ngày 15/12 2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo UBND tỉnh: - Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 18/6; - Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng: 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. - Báo cáo năm: từ 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.6
7	Báo cáo kết quả công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành công thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã	1. Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã gửi báo cáo đến Sở Xây dựng: - Báo cáo năm: trước ngày 10/12. 2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh: - Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 18/6; - Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.	Năm	- Báo cáo năm: từ ngày 10/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 09/12 của kỳ báo cáo	Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.7
8	Báo cáo kết quả giải quyết sự cố công	UBND cấp xã	1. Báo cáo đến Sở Xây dựng: - Báo cáo năm: trước ngày 10/12.	Năm	Báo cáo năm: từ ngày 10/12 năm trước kỳ	Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày	Thực hiện báo cáo theo đề cương,

	trình xây dựng trên địa bàn tỉnh		2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh: - Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 18/6; - Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.		báo cáo đến ngày 09/12 của kỳ báo cáo	22/9/2025 của UBND tỉnh	biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.8
9	Báo cáo kết quả công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn tỉnh	Ban Quản lý các KCN; UBND các xã, phường; Chủ đầu tư, nhà đầu tư	1. Báo cáo đến Sở Xây dựng: -6 tháng: trước ngày 14/6 -Báo cáo năm: trước ngày 15/12 2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh: - Báo cáo 6 tháng: chậm nhất ngày 18/6; - Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.	6 tháng, năm	-Báo cáo 6 tháng: 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. -Báo cáo năm: từ 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 27/9/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.9
10	Báo cáo kết quả thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn tỉnh	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ; UBND cấp xã	1. Báo cáo đến Sở Xây dựng: - Báo cáo năm: trước ngày 15/12. 2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh: Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.	Năm	Báo cáo năm: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.10
11	Báo cáo kết quả bàn giao, tiếp nhận quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh	UBND cấp xã	1. Báo cáo đến Sở Xây dựng: - Báo cáo năm: trước ngày 15/12. 2. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo UBND tỉnh: Báo cáo năm: chậm nhất ngày 18/12.	Năm	Báo cáo năm: từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 2.11
<b>III</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp</b>						
	<b>a. Lĩnh vực Phát triển nông thôn</b>						

1	Báo cáo kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề	Ủy ban nhân cấp xã	Trước 25/11 hàng năm	01 năm một lần	Trước 25/11 hàng năm	Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Các đề cương, phụ lục tại biểu số 3.1
2	Báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	Ủy ban nhân cấp xã	Trước ngày 20/12 hàng năm	01 lần/năm	Trước 30/11 hàng năm	Quyết định số 133/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Các đề cương, phụ lục tại biểu số 3.2
<b>b. Lĩnh vực Thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai</b>							
1	Báo cáo hiện trạng vật tư, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Trước ngày 31/12 hàng năm	01 lần/năm	Trước ngày 31/12 hàng năm	Quyết định số 121/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 3.3
2	Báo cáo định kỳ hằng năm các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Trước ngày 31/5 hàng năm	01 lần/năm	Trước ngày 31/5 hàng năm	Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 3.4

	ngành, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý						
3	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện các quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Trước ngày 31/12 hàng năm	01 lần/năm và khi có yêu cầu		Quyết định số 83/2025/QĐ-UBND ngày 02/11/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 3.5
4	Báo cáo tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh.	Các doanh nghiệp nhà nước về thủy lợi; UBND cấp xã có liên quan	Trước ngày 31/12 hàng năm	01 lần/năm	Trước ngày 31/01 hàng năm	Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 3.6
<b>c. Chương trình mục tiêu quốc gia</b>							
1	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	- Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực; - MTTQ và các hội đoàn thể cấp tỉnh; - UBND các xã, phường	Chậm nhất vào ngày 20/6 hàng năm	6 tháng	- Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.	- Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 - Quyết định số 128/2025/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 3.7
<b>IV Báo cáo định kỳ do Sở Nội vụ tổng hợp</b>							
1	Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức năm	Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã	1. Các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường: - Báo cáo năm: Chậm nhất ngày 18 tháng 12 hàng năm.	Báo cáo năm	Báo cáo năm tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Quy chế số 78/2025/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: đề cương và phụ

			2. Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 31/01 của năm sau liền kề				biểu tại biểu mẫu số 4.1
2	Báo cáo kết quả đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	UBND cấp xã	1. UBND cấp xã báo cáo về Sở Nội vụ định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hằng năm; 2. Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh: Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm	Định kỳ hằng năm	Trước ngày 10/12	Quyết định số 73/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 4.2
<b>V</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp</b>						
1	Báo cáo hoạt động thông tin đối ngoại	- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh các xã, phường trên địa bàn tỉnh- Các sở, ban, ngành liên quan	Báo cáo năm gửi trước ngày 15/01 năm báo cáo	Năm	Báo cáo năm tính từ 15/12/ năm trước kỳ báo cáo đến 15/12 năm báo cáo	Điều 28, Quyết định số 101/2025/QĐ-UBND ngày 15/11/2025	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu số 5.1
<b>VI</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Sở Ngoại vụ tổng hợp</b>						
1	Báo cáo kết quả hoạt động đối ngoại năm báo cáo, phương hướng, nhiệm vụ năm tiếp theo	Sở ban ngành thuộc tỉnh; UBND cấp xã	1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã: Báo cáo 6 tháng chậm ngày 25/5; Báo cáo năm: Chậm nhất ngày 10/11 hằng năm. 2. Sở Ngoại vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 10/6 và trước ngày 20/11 hằng năm.	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng ước số liệu đến đến 30/6; Báo cáo năm ước số liệu đến 31/12.	Quyết định số 272-QĐ/TW, ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 6.1
2	Báo cáo công tác quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài	MTTQ, sở ban ngành thuộc tỉnh; UBND cấp xã	1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã: - Báo cáo năm: Trước ngày 10 tháng 12 hằng năm.	Năm	+ Số liệu báo cáo được ước số liệu từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Nghị định 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ Kế hoạch số 3679/KH-	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II:

			2. Sở Ngoại vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 15/12 hàng năm			UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh	Biểu mẫu số 6.2
3	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Các Sở, ngành: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Công an tỉnh; UBND cấp xã.	1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã: Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo hàng năm trước ngày 07/11; Báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 07/7; Báo cáo 6 tháng cuối năm trước ngày 07/01 năm sau 2. Sở Ngoại vụ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (hoặc gửi trực tiếp Bộ Ngoại giao) muộn nhất ngày 10 các tháng 11,7 kỳ báo cáo và tháng 01 năm sau	6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm, cả năm	+ Báo cáo năm tính từ 01/01-01/11 hàng năm. + Báo cáo 6 tháng đầu năm tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6. + Báo cáo 6 tháng cuối năm tính từ ngày 01/7 đến ngày 31/12.	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch 2990/KH-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 6.3
4	Báo cáo kết quả triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới	Sở ban ngành thuộc tỉnh; UBND cấp xã	1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã: Báo cáo 6 tháng chậm ngày 15/5; Báo cáo năm: Chậm nhất ngày 15/11 hằng năm. 2. Sở Ngoại vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 25/5 và trước ngày 25/11 hằng năm.	6 tháng, năm	+ Báo cáo 6 tháng ước số liệu đến đến 30/6; + Báo cáo năm ước số liệu đến 31/12.	Nghị quyết 153/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ Kế hoạch số 9371/KH-UBND ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 6.4
<b>VII</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp</b>						
1	Báo cáo kết quả thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	- Các sở, ban, ngành liên quan; - UBND cấp xã	1. Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường: Báo cáo năm: Trước ngày 15/12 hằng năm. 2. Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30/12 hằng năm	Báo cáo hàng năm	Từ thời điểm báo cáo liền kề trước đó đến trước ngày 15/12 hàng năm	Quyết định số 102/2025/QĐ-CTUBND ngày 18/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 7.1
<b>VIII</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Thanh tra tỉnh tổng hợp</b>						

1	Báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (KNTC)	Các sở, Ban Tiếp công dân, UBND các xã, phường	1. Các sở, xã, phường: Chậm nhất ngày 17 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo. 2. Thanh tra tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 20 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo.	Hằng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Báo cáo Quý I từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/3 của năm báo cáo; - Báo cáo Quý II, Quý III, Quý IV từ ngày 15 của tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý báo cáo; - Báo cáo 6 tháng từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/6 của năm báo cáo; - Báo cáo 9 tháng từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/9 của năm báo cáo; - Báo cáo hằng năm từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 của năm báo cáo.	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Các đề cương, phụ lục tại biểu mẫu số 8.1
2	Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng	Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh.	Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo. UBND tỉnh gửi báo cáo Thanh tra Chính phủ chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo	6 tháng, năm	- BC 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. - BC hằng năm tính từ 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Các đề cương, phụ lục tại biểu mẫu số 8.2
<b>IX</b>	<b>Báo cáo định kỳ do Công an tỉnh tổng hợp</b>						
1	Báo cáo công tác quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy	UBND cấp xã	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/6 hàng năm;	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng: Từ ngày 15/11 năm trước đến ngày 15/6 năm sau;	Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày	Thực hiện báo cáo theo đề cương,

	và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng		- Báo cáo năm: Ngày 30/11 hàng năm		- Báo cáo năm: Từ ngày 15/6 đến ngày 15/11	24/11/2025 của UBND tỉnh	biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 9.1
2	Kết quả việc thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh - UBND xã, phường	Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hàng năm	06 tháng - 01 năm	- Báo cáo 06 tháng từ 15/12 năm trước đến 14/6 năm nay. - Báo cáo 01 năm từ 15/12 năm trước đến 14/12 năm sau.	Quyết định số 63/2025/QĐ - CTUBND ngày 17/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 9.2
3	Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện Đề án 06	Thuế tỉnh Phú Thọ	15 hàng tháng	Hàng tháng, sơ kết tháng, tổng kết năm	Báo cáo tháng từ ngày 12 tháng trước đến ngày 12 tháng báo cáo Báo cáo sơ kết 6 tháng từ ngày 01/01 đến 30/06 Báo cáo tổng kết từ 01/01 đến 31/12	Kế hoạch số 964/KH-UBND ngày 06/03/2025 của UBND tỉnh	Thực hiện báo cáo theo đề cương, biểu mẫu tại phụ lục II: Biểu mẫu số 9.3

**PHỤ LỤC II**  
**ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**I. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO SỞ TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Biểu mẫu 1.1**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ/06  
THÁNG ĐẦU NĂM... VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ/06  
THÁNG CUỐI NĂM...**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ - XÃ HỘI 06 THÁNG ĐẦU NĂM**

**I. TỔNG QUAN CHUNG**

- 1. Thuận lợi**
- 2. Khó khăn**
- 3. Công tác chỉ đạo, điều hành**

**II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Về kinh tế**

1.1. Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Thống kê tỉnh*)

1.2. Sản xuất công nghiệp (*Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp đánh giá: Sở Công thương Thương; Ban Quản lý các KCN*)

1.3. Sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường*)

1.4. Các ngành dịch vụ (*Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp đánh giá: Thống kê tỉnh, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng nhà nước khu vực 4...*)

1.5. Quản lý ngân sách nhà nước (*Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp đánh giá: Sở Tài chính, Thuế tỉnh, Chi cục hải quan khu vực 1*)

1.6. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Tài chính*)

1.7. Công tác cải thiện môi trường, xúc tiến thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Tài chính*)

1.8. Công tác quy hoạch, phát triển đô thị và hạ tầng (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Xây dựng*)

**2. Về văn hóa – xã hội**

2.1. Về giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Về giáo dục và đào tạo (*Cơ quan chủ trì báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo*);

- Về phát triển nguồn nhân lực (*Cơ quan chủ trì báo cáo - Sở Nội vụ*).

2.2. Y tế, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Y tế*)

2.3. Văn hóa, thể dục thể thao (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Văn hóa, Thể*

thao và Du lịch)

2.4. Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và tạo việc làm (Theo chức năng, nhiệm vụ tổng hợp giá: Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường)

2.5. Về dân tộc, tôn giáo (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Dân tộc và Tôn giáo)

**3. Khoa học và Công nghệ** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Khoa học và Công nghệ)

**4. Tài nguyên và Môi trường** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Nông nghiệp và môi trường)

**5. Công tác nội vụ** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Nội vụ)

**6. Về công tác tư pháp** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Tư pháp)

**7. Công tác thanh tra tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Thanh tra tỉnh)

**8. Về quốc phòng, an ninh, hoạt động đối ngoại** (Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp báo cáo: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ)

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

#### Phần thứ hai

### PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ/6 THÁNG CUỐI NĂM

#### I. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

#### II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về nhiệm vụ phát triển kinh tế

2. Về văn hóa – xã hội

3. Khoa học và Công nghệ

4. Tài nguyên và Môi trường

5. Công tác nội vụ

6. Về công tác tư pháp

**7. Công tác thanh tra tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng**

**8. Về quốc phòng, an ninh, hoạt động đối ngoại**

Nơi nhận

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**Lưu ý:** Ngoài các nội dung trên, căn cứ chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ đánh giá bổ sung theo yêu cầu.

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM... VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM...**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM**

**I. TỔNG QUAN CHUNG**

**1. Thuận lợi, khó khăn:** chủ yếu tác động đến việc thực hiện các nhiệm vụ năm.

**2. Công tác chỉ đạo, điều hành:** Công tác tham mưu đề xuất của đơn vị với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trong việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành đối với ngành, lĩnh vực do đơn vị quản lý.

**II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

Dự kiến những kết quả đạt được năm, trong đó có sự so sánh với cùng kỳ năm trước và mục tiêu kế hoạch năm, đặc biệt là các mục tiêu tại Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm.

**1. Về kinh tế**

1.1. Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Thống kê tỉnh*)

1.2. Sản xuất công nghiệp (*Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp đánh giá: Sở Công thương Thương; Ban Quản lý các KCN*)

1.3. Sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường*)

1.4. Các ngành dịch vụ (*Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp đánh giá: Thống kê tỉnh, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng nhà nước khu vực 4...*)

1.5. Quản lý ngân sách nhà nước (*Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp đánh giá: Sở Tài chính, Thuế tỉnh, Chi cục hải quan khu vực 1*)

1.6. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Tài chính*)

1.7. Công tác cải thiện môi trường, xúc tiến thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Tài chính*)

1.8. Công tác quy hoạch, phát triển đô thị và hạ tầng (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Xây dựng*)

**2. Về văn hóa – xã hội**

2.1. Về giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Về giáo dục và đào tạo (*Cơ quan chủ trì báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo*);

- Về phát triển nguồn nhân lực (*Cơ quan chủ trì báo cáo - Sở Nội vụ*).

2.2. Y tế, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Y tế*)

2.3. Văn hóa, thể dục thể thao (*Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*)

2.4. Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và tạo việc làm (*Theo*

chức năng, nhiệm vụ tổng hợp giá: Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường)

2.5. Về dân tộc, tôn giáo (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Dân tộc và Tôn giáo)

**3. Khoa học và Công nghệ** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Khoa học và Công nghệ)

**4. Tài nguyên và Môi trường** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Nông nghiệp và môi trường)

**5. Công tác nội vụ** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Nội vụ)

**6. Về công tác tư pháp** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Sở Tư pháp)

**7. Công tác thanh tra tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng** (Cơ quan chủ trì đánh giá: Thanh tra tỉnh)

**8. Về quốc phòng, an ninh, hoạt động đối ngoại** (Theo chức năng nhiệm vụ tổng hợp báo cáo: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ)  
(Có Biểu chi tiết kèm theo)

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Phân tích, làm rõ những tồn tại, hạn chế, yếu kém và những nguyên nhân cả khách quan và chủ quan của những kết quả đạt được, những mặt chưa đạt trong năm.

**1. Những kết quả đạt được**

**2. Tồn tại, hạn chế**

**3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

**Phần thứ hai**

### **TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NĂM...**

#### **I. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN**

Dự báo những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức của tình hình kinh tế thế giới, trong nước và trong tỉnh đến ngành, lĩnh vực, địa phương trong năm kế hoạch.

**1. Thuận lợi**

**2. Khó khăn**

#### **II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

**2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu**

a. Kinh tế

b. Văn hóa, xã hội

c. Môi trường

#### **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Về nhiệm vụ phát triển kinh tế**

**2. Về văn hóa – xã hội**

**3. Khoa học và Công nghệ**

**4. Tài nguyên và Môi trường**

**5. Công tác nội vụ**

**6. Về công tác tư pháp**

**7. Công tác thanh tra tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng**

**8. Về quốc phòng, an ninh, hoạt động đối ngoại**

**Phần thứ ba:**

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**  
(với Bộ, ngành Trung ương, với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh).

*Nơi nhận*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,  
ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Lưu ý:** Ngoài các nội dung trên, căn cứ chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ đánh giá bổ sung theo yêu cầu.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU HÀNG QUÝ/NĂM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện quý/06 tháng/năm cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm...	Ước thực hiện (Kỳ báo cáo)	So sánh		Cơ quan theo dõi/đánh giá/chịu trách nhiệm thực hiện cập nhật số liệu lên hệ thống
						So sánh cùng kỳ năm trước	So sánh kế hoạch năm	
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>							
<b>1</b>	<b>Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP giá so sánh)</b>	<b>%</b>						Thống kê tỉnh
	<i>Trong đó</i>							
	Nông lâm nghiệp và Thủy sản	%						
	Công nghiệp và xây dựng	%						
	<i>Riêng Công nghiệp</i>	%						
	Dịch vụ	%						
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%						
<b>2</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>	<b>%</b>						Thống kê tỉnh
	Nông lâm nghiệp và Thủy sản	%						
	Công nghiệp và xây dựng	%						
	Dịch vụ	%						
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng/người</b>	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
<b>4</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>						Thống kê tỉnh
<b>5</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>						
5.1	Thu nội địa	Tỷ đồng						Thuế tỉnh Phú Thọ

5.2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu phản ánh qua ngân sách	Tỷ đồng						Hải Quan KVI (Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình)
<b>6</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>						Sở Tài chính/KBVIII
<b>7</b>	<b>Phát triển kinh tế tư nhân</b>							
	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp						Sở Tài chính
	Số vốn đăng ký kinh doanh	Tỷ đồng						Sở Tài chính
	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp						Thuế tỉnh Phú Thọ
<b>8</b>	<b>Thu hút đầu tư</b>							
<b>8.1</b>	<b>Đầu tư trực tiếp trong nước (DDI)</b>							
<b>a</b>	<b>Trong khu công nghiệp</b>							Ban Quản lý các KCN
	Số dự án đăng ký mới	Dự án						
	Số vốn đăng ký (Gồm cả đăng ký mới và điều chỉnh tăng vốn)	Tỷ đồng						
<b>b</b>	<b>Ngoài khu công nghiệp</b>							Sở Tài chính
	Số dự án đăng ký mới	Dự án						
	Số vốn đăng ký (Gồm cả đăng ký mới và điều chỉnh tăng vốn)	Tỷ đồng						
<b>8.2</b>	<b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</b>							
<b>a</b>	<b>Trong khu công nghiệp</b>							Ban Quản lý các KCN
	Số dự án đăng ký mới	Dự án						

	Số vốn đăng ký (Gồm cả đăng ký mới và điều chỉnh tăng vốn)	Triệu USD						
<b>b</b>	<b><i>Ngoài khu công nghiệp</i></b>							Sở Tài chính
	Số dự án đăng ký mới	Dự án						
	Số vốn đăng ký (Gồm cả đăng ký mới và điều chỉnh tăng vốn)	Triệu USD						
<b>9</b>	<b>Công nghiệp</b>							Sở Công Thương
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%						
	<b><i>Một số sản phẩm chủ yếu:</i></b>							
	- Thức ăn gia súc	Tấn						
	- Quần áo các loại	Nghìn chiếc						
	- Giày các loại	Triệu đôi						
	- Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 SP						
	- Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng						
	- Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc						
	- Xe máy các loại	Chiếc						
	- Điện sản xuất	Triệu KWh						
	...							
<b>10</b>	<b>Thương mại - Dịch vụ</b>							
<b>10.1</b>	<b><i>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</i></b>	<b><i>Tỷ đồng</i></b>						Sở Công Thương
<b>10.2</b>	<b><i>Xuất nhập khẩu</i></b>							Sở Công Thương
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD						

	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD						
<b>10.3</b>	<b><i>Du lịch</i></b>							Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng						
	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt						
	Tổng lượt khách du lịch lưu trú	Nghìn lượt						
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>						
	Tổng số ngày khách	Nghìn ngày						
	<i>Trong đó: + Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn ngày</i>						
	<i>+ Khách nội địa</i>	<i>Nghìn ngày</i>						
<b>10.4</b>	<b><i>Giao thông vận tải</i></b>							Thông kê tỉnh/Sở Xây dựng
	Tổng doanh thu vận tải, bốc xếp	Tỷ đồng						
	Sản lượng vận tải hành khách	Triệu HK						
	Sản lượng vận tải hàng hoá	Triệu tấn						
<b>11</b>	<b>Chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn</b>							Sở Nông nghiệp và MT/Thông kê tỉnh
<i>11.1</i>	<i>Trồng trọt</i>							
	- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha						
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn						
a	Cây lương thực							

	Cây lúa							
	+ Diện tích	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						
	Cây ngô							
	+ Diện tích	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						
	Rau các loại							
	+ Tổng Diện tích	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						
b	Cây lâu năm							
-	Cây chè:							
	+ Tổng Diện tích	Nghìn ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						
-	Cây bưởi:							
	+ Tổng Diện tích	Nghìn ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						

-	Cây chuối							
	+ Tổng Diện tích	Nghìn ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						
-	Cây cam							
	+ Tổng Diện tích	Nghìn ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Nghìn ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Nghìn tấn						
11.2	<i>Chăn nuôi</i>							
	Tổng đàn trâu	Nghìn con						
	Tổng đàn bò	Nghìn con						
	Tổng đàn lợn	Nghìn con						
	Tổng đàn gia cầm	Triệu con						
	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn						
	Sữa tươi	Nghìn lít						
	Trứng	Triệu quả						
11.3	<i>Thủy sản</i>							
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha						
-	Sản lượng thủy sản	Nghìn Tấn						
-	Sản lượng giống thủy sản	Triệu con						
11.4	<i>Lâm nghiệp</i>							

	- Diện tích rừng trồng tập trung	Nghìn Ha					
	- Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3					
11.5	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>						
-	Tổng số xã đạt chuẩn NTM	Xã					
<b>12</b>	<b>Hạ tầng đô thị</b>						
-	Số căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành lũy kế đến năm báo cáo	Căn					Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ đô thị hoá	%	Kỳ dữ liệu: Năm				Thống kê tỉnh/Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ đường GTNT được kiên cố hóa	%					Sở Xây dựng
<b>13</b>	<b>Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>						
-	Đóng góp của nhân tố TFP	%					Sở KHCN
-	Đóng góp của kinh tế số trong GRDP	%	Kỳ dữ liệu: Năm				Thống kê tỉnh/Sở KHCN
-	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%					Sở Khoa học & Công nghệ
-	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%					Văn phòng UBND tỉnh
-	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh						Sở Khoa học & Công nghệ
-	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo/vận dân	Người					Sở Khoa học & Công nghệ
-	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%					Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 4

-	Tỷ lệ phủ sóng 5G	%						Sở Khoa học & Công nghệ
-	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý điều hành	%						Các sở, ban, ngành/ Sở Khoa học & Công nghệ
-	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%						Văn phòng UBND tỉnh
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>							
1	Dân số trung bình	Nghìn người	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
2	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
3	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%						Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người						Sở Nội vụ/ Thống kê tỉnh
5	Số lao động được giải quyết việc làm	Người						Sở Nội vụ
6	Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người						Sở Nội vụ
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%						Sở Nội vụ
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
8	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh

9	Năng suất lao động	Triệu đồng/người	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
10	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)	%						Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Số giường bệnh/vạn dân	Giường						Sở Y tế
12	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ						Sở Y tế
13	Tỷ lệ bao phủ BHXH trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%						Bảo hiểm xã hội tỉnh
14	Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%						Sở Y tế/Bảo hiểm xã hội tỉnh
15	Tỷ lệ "Gia đình văn hóa"	%						Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
16	Tỷ lệ "Thôn, tổ dân phố văn hóa"	%						Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
17	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Điểm	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
18	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/tháng	Kỳ dữ liệu: Năm					Thống kê tỉnh
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG</b>							
1	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%						Sở Xây dựng
2	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%						Sở Xây dựng
3	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%						Sở Nông nghiệp và Môi trường

4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn	%						Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị	%						Sở Xây dựng/Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại và tỷ lệ chất thải y tế được thu gom xử lý	%						Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						BQL Các khu công nghiệp/Sở Nông nghiệp và MT
8	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						Sở Công thương/Sở Nông nghiệp và MT
9	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%						Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%						Sở Nông nghiệp và Môi trường

## II. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO SỞ XÂY DỰNG TỔNG HỢP

Biểu số: 2.1

TÊN CƠ QUAN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .../BC-....

....., ngày ... tháng ... năm ....

### BÁO CÁO

#### TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN (6 tháng, năm)

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>I. Phân theo quy mô dự án</b>					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04				
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05				
<b>II. Phân loại công trình theo công năng</b>					
- Công trình dân dụng	06				
- Công trình công nghiệp	07				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08				
- Công trình giao thông	09				
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10				

#### Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Biểu số: 2.2

TÊN CƠ QUAN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .../BC-....

....., ngày ... tháng ... năm ....

## BÁO CÁO

### TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

(6 tháng, năm)

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</b>	GPXD	01		
<b>Chia ra:</b>				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
<b>II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng</b>		04		
<b>Trong đó:</b>				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05		
1.1. Không phép	Công trình	06		
1.2. Sai phép	Công trình	07		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09		
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10		
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11		

#### Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



(công trình đi tích)										
UBND cấp xã										

**Nơi nhận:**

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng  
dấu)

*\* và \*\*: Chỉ yêu cầu tổng hợp đối với dự án có tổng mức đầu tư/dự toán xây dựng sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công.*

TÊN CƠ QUAN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .../BC-...

..., ngày ... tháng ... năm ....

**BÁO CÁO****Công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước****I. Thông tin chung**

- Đơn vị báo cáo:
- Địa bàn quản lý:
- Thời kỳ báo cáo:
- Cơ quan/đơn vị quản lý trực tiếp:
- Diện tích đất đô thị (ha):
- Dân số đô thị (người):
- Văn bản, quy hoạch liên quan.

**II. Hiện trạng công viên, cây xanh, mặt nước****1. Công viên, vườn hoa**

STT	Tên công viên/vườn hoa	Diện tích (ha)	Tình trạng quản lý		Tình trạng thực hiện		
			Tốt	Xuống cấp	Trực tiếp	Đặt hàng	Đấu thầu
1							

**2. Cây xanh đô thị**

STT	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
1	Tổng số cây xanh (cây)		
2	Tỷ lệ cây xanh công cộng (m <sup>2</sup> /người)		
3	Tuyến đường có cây xanh		
4	Cây cần cắt tỉa/chặt hạ/thay thế		



			<b>hòa</b>	<b>quan</b>		
1						

### III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH

#### 1. Tổ chức quản lý

STT	Nội dung	Thông tin	Ghi chú
1	Đơn vị quản lý/vận hành		
2	Hình thức thực hiện	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Đặt hàng <input type="checkbox"/> Đấu thầu	
3	Quy trình, quản lý bảo trì	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Chưa có	

#### 6. Công tác duy tu, bảo dưỡng

STT	Nội dung	Thực hiện	Ghi chú
1	Cắt tỉa, chăm sóc cây xanh	<input type="checkbox"/>	
2	Vệ sinh công viên, vườn hoa	<input type="checkbox"/>	
3	Nạo vét, duy trì mặt nước	<input type="checkbox"/>	
4	Thay thế cây nguy hiểm	<input type="checkbox"/>	

### IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG KỶ

STT	Nội dung	Kết quả	Ghi chú
1	Diện tích công viên, cây xanh tăng thêm		
2	Công trình cải tạo, nâng cấp		
3	Cây xanh trồng mới		
4	Mặt nước được cải tạo		

### V. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

.....  
 .....

.....

.....

**VI. ĐỊNH HƯỚNG, KẾ HOẠCH THỜI GIAN TỚI**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Đầu tư xây dựng công viên mới		
2	Cải tạo công viên hiện có		
3	Phát triển cây xanh tuyến phố		
4	Bảo vệ, phục hồi mặt nước		

**VII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

- Về cơ chế, chính sách: .....
- Về bố trí nguồn vốn: .....
- Về phân cấp quản lý: .....

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BÁO CÁO...**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .../BC-...

..., ngày ... tháng ... năm ....

**BÁO CÁO**

**Công tác quản lý sản phẩm sự nghiệp công và dịch vụ công ích đô thị**

**I. Thông tin chung**

- Đơn vị báo cáo:
- Địa bàn thực hiện:
- Thời kỳ báo cáo:

**II. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công**

STT	Loại sản phẩm sự nghiệp công và dịch vụ công ích đô thị	Phạm vi thực hiện	Phương thức thực hiện (đặt hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)	Nguồn kinh phí	Kinh phí được duyệt (triệu đồng)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tình trạng thực hiện
1							

**III. Công tác quản lý, giám sát**

- Tình hình lựa chọn đơn vị cung ứng: .....
- Công tác giám sát chất lượng, khối lượng: .....
- Công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán: .....

**IV. Đánh giá chung**

1. Kết quả đạt được
2. Tồn tại, khó khăn

3. Nguyên nhân.

**VI. Kiến nghị, đề xuất**

Về cơ chế, chính sách

Về kinh phí

Về tổ chức thực hiện

***Nơi nhận:***

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: /BC-.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phú Thọ, ngày      tháng      năm*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ CHUNG CƯ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

1. Tên chung cư:

2. Tổng quan chung:

- Năm xây dựng;

- Số tầng cao;

- Tổng số căn hộ....

3. Công trình đã cải tạo, sửa chữa:

- Năm cải tạo;

- Nguồn kinh phí cải tạo;

- Số tiền cải tạo;

- Số tiền còn lại theo sổ sách.

4. Tình hình quản lý sử dụng:

- Các hồ sơ giấy tờ về đất đai (được cấp thẩm quyền cấp (giao)) tại ....;

- Xác định rõ chủ sở hữu là của nhà nước hay của tổ chức, cá nhân?;

- Số căn hộ đã bán;

- Số căn hộ cho thuê, giá thuê, thời gian thuê;

- Số căn sử dụng vào mục đích khác (nếu có); Công năng sử dụng thực tế đối với các căn hộ này;

- Số căn có người ở, số căn không có người ở;

5. Tổng hợp danh sách các hộ dân đang sử dụng chung cư:

**Tên công trình: Nhà**

.....

Số TT	Tên, số căn hộ	Diện tích căn hộ (m <sup>2</sup> )	Tên chủ sử dụng	Hình thức sở hữu						Hiện trạng sử dụng			Ghi chú
				Mua nhà			Thuê nhà			Chủ sử dụng đang ở	Chủ sử dụng kinh doanh	Cho thuê lại	
				Giá mua	Thời điểm mua	H.đồng, giấy tờ mua	Giá thuê	Thời điểm, thời hạn thuê	H.đồng, giấy tờ thuê				
1	1.01												

### 6. Công tác quản lý, vận hành:

Số TT	Tên công trình	Địa chỉ	Hiện trạng		Đơn vị quản lý, vận hành (nếu có)	Công tác quản lý, vận hành nhà chung cư						Ghi chú	
			Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )		Ban quản trị nhà chung cư		Ban hành quy chế nhà chung cư		Quy trình, kế hoạch bảo trì			
				Diện tích sử dụng chung (m <sup>2</sup> )		Diện tích sử dụng riêng (m <sup>2</sup> )	Có	Không	Có	Không	Có		Không
1	Nhà ..	.....											
2	.....	.....											
3	.....	.....											

7. Tổng hợp báo cáo về các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư tại địa phương (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Tên cơ quan nhận BC;
- Lưu VP, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN  
BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Phú Thọ, ngày tháng năm

**BÁO CÁO**

**Báo cáo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành công thi công xây dựng công trình năm .....**

Căn cứ Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2023 Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng,

Căn cứ Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ phân cấp thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; phân cấp giải quyết sự cố công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

.....báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành công thi công xây dựng công trình năm .....như sau:

**1. Thống kê số lượng công trình đã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công**

Loại công trình	Cấp công trình			
	I	II	III	IV
Dân dụng				
Công nghiệp				
Giao thông				
Nông nghiệp và PTNT				
Hạ tầng kỹ thuật				
<b>Tổng số</b>				

**2. Thống kê số lượng công trình đã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng công trình**

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra				Đã chấp thuận nghiệm thu				Không chấp thuận nghiệm thu			
	Cấp công trình				Cấp công trình				Cấp công trình			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Dân dụng												
Công nghiệp												
Giao thông												
Nông nghiệp và PTNT												
Hạ tầng kỹ thuật												
<b>Tổng số</b>												

**3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng thông qua quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu:**

a) Về chất lượng thi công xây dựng;

.....

b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính.

.....

c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng:

.....

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN  
BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Phú Thọ, ngày tháng năm

### BÁO CÁO

#### Báo cáo kết quả giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn năm .....

Căn cứ Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2023 Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng,

Căn cứ Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ phân cấp thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; phân cấp giải quyết sự cố công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

.....báo cáo kết quả giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn năm .....như sau:

#### 1. Thống kê số lượng sự cố công trình trên địa bàn

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra			Đã chấp thuận nghiệm thu		
	Cấp công trình			Cấp công trình		
	I	II	III	I	II	III
Dân dụng						
Công nghiệp						
Giao thông						
Nông nghiệp và PTNT						
Hạ tầng kỹ thuật						
<b>Tổng số</b>						

## ***2. Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng:***

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ

### ***Nơi nhận:***

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng  
dấu)*

**Biểu số 2.9:**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CÔNG TÁC QUY HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG, KIẾN TRÚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC.....

....., ngày ...tháng năm .....

**BÁO CÁO**

Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn xã/phường hoặc trong phạm vi dự án được giao quản lý, làm chủ đầu tư, 6 tháng, năm,...

Kính gửi: Sở Xây dựng

Thực hiện Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 27/9/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành quy định quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, UBND xã/phường ... báo cáo kết quả thực hiện Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn xã/phường ... , 6 tháng, năm.... như sau:

**I. Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Giới thiệu về vị trí địa lý; diện tích, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Đánh giá khái quát chung về tình hình, kết quả việc tổ chức lập quy hoạch và thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn quản lý, tập trung vào các nội dung đánh giá các nội dung chính như sau:

2.1. Văn bản của cấp xã ban hành để chỉ đạo, điều hành liên quan đến công tác quản lý thực hiện quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc bàn quản lý.

2.2. Các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn (quy hoạch vùng huyện, liên huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết,...) đã được UBND tỉnh, UBND cấp huyện phê duyệt trước ngày 01/7/2025, nay thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã, phường (*Thống kê cụ thể số lượng đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị mà UBND cấp xã đã thực hiện công bố*)

2.3. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt của UBND xã, phường (*Thống kê cụ thể số lượng nhiệm vụ quy hoạch và đồ án quy hoạch đô thị mà UBND cấp xã đã thực lập hoặc phê duyệt hiện*)

2.4. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc địa giới hành chính quản lý.

3. Công tác thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn

3.1. Công bố, công khai quy hoạch

3.2. Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch

3.3. Công tác lưu trữ hồ sơ; công tác bàn giao cho Sở Xây dựng lưu trữ

3.4. Cung cấp thông tin quy hoạch, chấp thuận vị trí, địa điểm, hướng tuyến.

3.5. Tổ chức cắm mốc giới quy hoạch theo các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt.

3.6. Việc quản lý bảo vệ mốc giới thực địa: việc quản lý các mốc giới do UBND cấp xã thực hiện cắm mốc, các mốc giới do chủ đầu tư dự án bàn giao cho UBND cấp xã quản lý.

3.7. Xây dựng, quản lý, vận hành khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn các đồ án thuộc thẩm quyền lập hoặc phê duyệt của UBND cấp xã.

## **II. Công tác quản lý kiến trúc:**

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc, đô thị và nông thôn

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt công trình kiến trúc có giá trị

- Công tác thi tuyển phương án kiến trúc;

- Các nội dung khác liên quan đến quản lý kiến trúc theo qua định của kiến trúc.

(*Thống kê cụ thể số lượng quy chế kiến trúc, công trình kiến trúc, công trình đã thi tuyển thuộc địa bàn quản lý*)

## **III. Về thanh, kiểm tra phạm trật tự xây dựng.**

- Rà soát, thống kê các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn xã, phường (sai quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị) cụ thể:

TT	Năm	Các hành vi sai phạm			Đã xử lý
		Không phép	Sai phép	Sai QH	
1	Năm 2025				

2	2026				
.....	.....				
<b>Tổng</b>					

- Rà soát, thông kê, tổng hợp các cuộc thanh tra, kiểm toán liên quan đến công tác quy hoạch đô thị và nông thôn của cơ quan cấp trên thực hiện liên quan đến UBND xã, phường.

#### **IV. Nhận xét, đánh giá**

1. Ưu điểm, kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện
3. Nguyên nhân, trách nhiệm của những tồn tại, hạn chế
  - 3.1. Nguyên nhân khách quan
  - 3.2. Nguyên nhân chủ quan
  - 3.3. Trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan

#### **4. Giải pháp, phương hướng**

- 4.1. Giải pháp đã áp dụng hoặc tham mưu, đề xuất thực hiện
- 4.2. Phương hướng thời gian tiếp theo

#### **IV. Kiến nghị, đề xuất**

1. Về chính sách, pháp luật
2. Đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước
3. Kiến nghị khác.

\* **Lưu ý:** Ngoài các nội dung nêu trên, đề nghị đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được nhà nước giao nội dung liên quan đến công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc để điều chỉnh nội dung báo cáo cho phù hợp theo quy định của pháp luật./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;

- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .../BC-....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**BÁO CÁO****Kết quả thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm  
trên địa bàn ..... năm .....**

Stt	Nội dung báo cáo	Kết quả thực hiện trong năm	Tình trạng	Đơn vị/đầu mỗi thực hiện	Ghi chú
1	Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện các quy định về quản lý CSDL công trình ngầm	(Mô tả ngắn gọn: đã/đang/chưa ban hành văn bản, tổ chức thực hiện...)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
2	Rà soát, thống kê hiện trạng công trình ngầm trên địa bàn	(Số lượng, phạm vi, lĩnh vực: điện, nước, viễn thông...)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
3	Thu thập, cập nhật hồ sơ hoàn công công trình ngầm	(Có/không; tỷ lệ % cập nhật)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
4	Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm	(Hồ sơ giấy/số hóa/GIS/phần mềm...)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
5	Cập nhật dữ liệu công trình ngầm mới phát sinh trong năm	(Số công trình, mức độ cập nhật)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
6	Chia sẻ, khai thác, sử dụng CSDL công trình ngầm	(Phục vụ cấp phép, đầu tư, thi công...)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		

7	Phối hợp giữa các ngành, đơn vị quản lý công trình ngầm	(Điện, nước, viễn thông, địa phương...)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
8	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về CSDL công trình ngầm	(Số cuộc kiểm tra, kết quả)	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt		
9	Khó khăn, vướng mắc	(Nêu cụ thể các gạch đầu dòng, đảm bảo đúng, gọn, rõ với thực tế)	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không		
10	Kiến nghị, đề xuất	(Đề xuất cụ thể, súc tích)	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không		

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN  
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .../BC-....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**BÁO CÁO****Kết quả bàn giao, tiếp nhận quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại dự án khu đô thị, khu nhà ở****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên dự án:
- Chủ đầu tư:
- Địa điểm xây dựng:
- Quy mô dự án:
- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư:
- Quy hoạch chi tiết được phê duyệt:
- Thời gian thực hiện dự án:
- Thời điểm đủ điều kiện bàn giao:
- Các nội dung khác:

**II. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ****1. Danh mục công trình bàn giao**

STT	Tên công trình	Loại công trình (HTKT/HTXH)	Quy mô chính	Thời điểm hoàn thành	Điều kiện bàn giao	
					Đủ điều kiện	Chưa đủ điều kiện
1						

**2. Tình trạng pháp lý – kỹ thuật công trình**

STT	Nội dung	Thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng đúng quy hoạch, thiết kế được duyệt	<input type="checkbox"/>	
2	Nghiệm thu hoàn thành công trình	<input type="checkbox"/>	
3	Hồ sơ hoàn công đầy đủ	<input type="checkbox"/>	
4	Hồ sơ bảo hành công trình	<input type="checkbox"/>	
5	Hồ sơ bảo trì công trình	<input type="checkbox"/>	
6	Hồ sơ quyết toán	<input type="checkbox"/>	
7	Hồ sơ số hóa	<input type="checkbox"/>	

**3. Phương án bàn giao, tiếp nhận**

STT	Nội dung	Thông tin	Ghi chú
1	Đơn vị tiếp nhận đề xuất		
2	Hình thức quản lý sau bàn giao	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Đặt hàng <input type="checkbox"/> Đấu thầu	
3	Thời gian bàn giao chính thức		
4	Cam kết không sử dụng NSNN cho công trình kinh doanh	<input type="checkbox"/> Có cam kết	

#### 4. Cam kết của chủ đầu tư

- Bàn giao công trình đúng tiến độ, đúng hiện trạng đã được nghiệm thu;
- Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, bảo trì, bảo hành đối với các công trình chưa đủ điều kiện bàn giao;
- Chịu toàn bộ chi phí phát sinh và trách nhiệm liên quan nếu chậm bàn giao không có lý do chính đáng theo quy định.

#### Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

### PHẦN III. BÁO CÁO CỦA BÊN TIẾP NHẬN

#### 1. Kết quả tiếp nhận công trình

STT	Tên công trình	Ngày tiếp nhận	Hình thức quản lý	Đơn vị vận hành
1				
n				

#### 2. Đánh giá hiện trạng khi tiếp nhận công trình 1

STT	Nội dung	Đánh giá
1	Phù hợp hồ sơ bàn giao	<input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt
2	Chất lượng công trình	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Cần khắc phục
3	Hồ sơ kỹ thuật kèm theo	<input type="checkbox"/> Đầy đủ <input type="checkbox"/> Thiếu
4	Hồ sơ bảo trì	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Chưa

#### 3. Đánh giá hiện trạng khi tiếp nhận công trình n

STT	Nội dung	Đánh giá
-----	----------	----------

1	Phù hợp hồ sơ bàn giao	<input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Chưa đạt
2	Chất lượng công trình	<input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Cần khắc phục
3	Hồ sơ kỹ thuật kèm theo	<input type="checkbox"/> Đầy đủ <input type="checkbox"/> Thiếu
4	Hồ sơ bảo trì	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Chưa

***Nơi nhận:***

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN BÊN TIẾP NHẬN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng  
dấu)

### III. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỔNG HỢP

#### A. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Biểu số 3.1

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

#### BÁO CÁO

**Báo cáo kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn xã/phường..... năm ....**

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

##### 1. Ban hành các văn bản chỉ đạo của địa phương

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND xã/phường về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**2. Công tác triển khai thực hiện:** Công tác quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, làng nghề ở địa phương

#### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN VÀ LÀNG NGHỀ

**1. Thực trạng hoạt động ngành nghề nông thôn tại địa phương** (các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ)

- Tổng số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh (Doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác, Hộ gia đình) tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn

- Tình hình sản xuất kinh doanh:

- Tổng số lao động, số lao động thường xuyên...

##### 2. Thực trạng công tác bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

- Số cơ sở sản xuất kinh doanh theo các hình thức tổ chức: (Doanh nghiệp, HTX, THT, hộ gia đình);

- Tình hình sản xuất kinh doanh: Giá trị sản xuất, thu nhập bình quân/lao động/tháng;

- Tổng số lao động, số lao động thường xuyên;

- Các thông tin khác liên quan đến tình hình hoạt động của làng nghề, làng nghề truyền thống (*Số làng nghề có sản phẩm OCOP, địa điểm hoạt động, hạ tầng làng nghề, môi trường làng nghề,...*)

### **3. Kinh phí thực hiện công tác bảo tồn, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**

Nêu rõ các nội dung và nguồn kinh phí thực hiện tương ứng với mỗi nội dung đã thực hiện trên địa bàn xã/phường trong năm .....

#### **4. Tồn tại và nguyên nhân**

- Tồn tại, hạn chế.
- Nguyên nhân.

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM TIẾP THEO**

#### **1. Phương hướng, nhiệm vụ**

- Phương hướng phát triển.
- Danh mục các nghề, làng nghề cần bảo tồn và phát triển
- Đề xuất danh mục các dự án ưu tiên; vốn và nguồn vốn đầu tư

#### **2. Các giải pháp chủ yếu**

### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**







**UBND XÃ/PHƯỜNG .....**

**Phụ biểu 04: Kết quả thực hiện vốn đầu tư hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề trên địa bàn ..... Năm .....**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Vốn đầu tư			
				Tổng số	NS Tỉnh	NS xã	Nguồn khác
	<b>TỔNG SỐ</b>						
1	Đào tạo, tập huấn	lượt người					
2	Dự án phát triển ngành nghề nông thôn	Dự án					
3	Kinh phí hỗ trợ công nhận mới nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ( <i>ghi rõ loại hình công nhận mới</i> )						
4	Hỗ trợ công tác quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn ( <i>Nêu cụ thể từng nội dung thực hiện</i> )						

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG.....**

Số: /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## **BÁO CÁO**

**Báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm  
nông nghiệp theo Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân  
tỉnh Phú Thọ trên địa bàn xã/phường.....**

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**

#### **1. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo của địa phương**

- Kế hoạch thực hiện
- Văn bản chỉ đạo triển khai của UBND xã

#### **2. Công tác triển khai thực hiện**

- Phân công cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã làm đầu mối tổ chức thực hiện.
- Thành lập Hội đồng thẩm định
- Tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn xã/phường;

### **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 44/2025/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ NĂM .....**

**1. Số lượng, thông tin về các dự án/kế hoạch liên kết được Chủ tịch UBND  
xã/phường.... phê duyệt năm .....**

**2. Kinh phí thực hiện:**

**3. Thông tin về nhóm ngành hàng, chủ trì liên kết; các tác nhân tham gia liên  
kết đối với các dự án/kế hoạch liên kết trên địa bàn xã/phường năm .....**

**4. Quy mô liên kết tại các dự án/kế hoạch liên kết được phê duyệt tính đến hết  
năm .....**

**5. Địa điểm thực hiện:**

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

- 1. Đánh giá kết quả công tác triển khai của chính quyền địa phương**
- 2. Đánh giá hiệu quả của các Dự án/Kế hoạch liên kết đã được triển khai trên địa bàn**
- 3. Đánh giá khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân khi tiếp cận và thực hiện chính sách**

### **IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**



**UBND XÃ/PHƯỜNG .....**

**Phụ biểu 02: Thông tin về kinh phí thực hiện dự án/kế hoạch liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tính đến hết năm.....**

Số TT	Nội dung hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:	
			NSNN hỗ trợ được nghiệm thu, giải ngân	ĐỐI ƯNG CỦA CÁC BÊN THAM GIA LIÊN KẾT
<b>I</b>	<b>Dự án liên kết</b>			
<i>1</i>	<i>Tên dự án liên kết: .....</i>			
-	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
-	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết			
-	Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ			
-	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			
-	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi			
<i>2</i>	<i>Tên dự án liên kết: .....</i>			
-	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
-	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết			
-	Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ			
-	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			
-	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi			
<b>II</b>	<b>Kế hoạch liên kết</b>			
<i>1</i>	<i>Tên kế hoạch liên kết: .....</i>			
-	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
-	Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ			
-	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			
-	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi			
<i>2</i>	<i>Tên kế hoạch liên kết: .....</i>			
-	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
-	Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ			
-	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			
-	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi			

**UBND XÃ/PHƯỜNG .....**

**Phụ biểu 03: Phân loại dự án/kế hoạch liên kết theo nhóm ngành hàng, tác nhân tham gia liên kết, hình thức liên kết, tính đến hết năm .....**

STT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
				Dự án liên kết	Kế hoạch liên kết
	<b>Tổng số DA/KH liên kết được phê duyệt theo NQ số 44/2025/NQ-HĐND</b>	DA/KH			
<b>I</b>	<b>Theo nhóm ngành hàng</b>				
1	Trồng trọt	DA/KH			
2	Chăn nuôi	DA/KH			
3	Lâm nghiệp	DA/KH			
4	Thủy sản	DA/KH			
5	Khác	DA/KH			
<b>II</b>	<b>Phân loại theo chủ trì liên kết</b>				
1	Số dự án/ Kế hoạch liên kết có Doanh nghiệp làm chủ trì	DA/KH			
2	Số dự án/ Kế hoạch liên kết có HTX làm chủ trì	DA/KH			
<b>III</b>	<b>Các tác nhân tham gia mô hình liên kết</b>				
1	Số hộ nông dân tham gia liên kết	Hộ			
2	Số THT tham gia liên kết	THT			
3	Số HTX tham gia liên kết	HTX			
4	Số doanh nghiệp tham gia liên kết	DN			
5	Tác nhân khác (ghi rõ:.....)	Số lượng			
<b>IV</b>	<b>Số lượng DA/KH liên kết có HTX tham gia (HTX có thể là chủ trì hoặc thành viên tham gia)</b>	DA/KH			
<b>V</b>	<b>Theo hình thức liên kết</b>				
1	Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			
2	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			
3	Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			
4	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			
5	Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			
6	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			
7	Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	DA/KH			

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

**Phụ biểu 04: Thông tin về quy mô dự án/kế hoạch liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tính đến hết năm....**

Số TT	Loại cây trồng, vật nuôi	Số lượng DA/KH liên kết	Quy mô sản xuất trong liên kết		Số hộ tham gia liên kết (hộ)	Giá trị sản xuất sản phẩm có liên kết (trđ)	Sản lượng sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức liên kết		Tỷ lệ % sản lượng sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức liên kết trên tổng sản lượng sản phẩm được sản xuất trên địa bàn xã/phường
			ĐVT	Số lượng			ĐVT	Số lượng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lúa chất lượng cao		ha				Tấn		
2	Cây có múi		ha				Tấn		
3	Chuối		ha				Tấn		
4	Chè		ha				Tấn		
5	Mía		ha				Tấn		
6	Trâu, bò thịt		con				Tấn		
7	Lợn thịt		con				Tấn		
8	Dê thịt		con				Tấn		
9	Bò sữa		con				Tấn		
10	Gà thịt		con				Tấn		
11	Gà đẻ trứng		con				1000 quả		
12	Cá nước ngọt		lồng hoặc ha				Tấn		
13	Tre, bương, luồng, lâm sản ngoài gỗ		ha				m3		
14	Rau, củ, quả		ha				Tấn		
15	Dược liệu		ha				Tấn		
16	Thanh long		ha				Tấn		
17	Lúa đặc sản		ha				Tấn		
18	Gà nhiều cựa		con				Tấn		
19	Ong mật		đàn				Tấn		
20	Quế		ha				Tấn		

## **B. LĨNH VỰC THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Biểu số 3.3**

**TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**  
**TÊN ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### **BÁO CÁO**

**Hiện trạng vật tư, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai**

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**

##### **1. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo của đơn vị/địa phương**

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành về vật tư, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai tại đơn vị, địa phương

##### **2. Công tác triển khai thực hiện**

Công tác quản lý nhà nước về vật tư, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai tại đơn vị, địa phương

#### **II. HIỆN TRẠNG VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

**Trang thiết bị chuyên dùng PCTT đã trang bị tại đơn vị, địa phương** (*theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 121/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh*)

#### **III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

##### **1. Việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng vật tư, trang thiết bị**

##### **2. Công tác bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ**

##### **3. Tình hình khai thác, sử dụng trong thực tế phòng, chống thiên tai**

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

##### **1. Mức độ đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai của đơn vị/địa phương**

##### **2. Những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, sử dụng**

#### **V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG.....

Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## BÁO CÁO

**Báo cáo các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý**

### I. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN

#### 1. Đặc điểm thiên tai chủ yếu trên địa bàn

- Loại hình thiên tai thường xảy ra (mưa lớn, lũ, ngập úng, sạt lở đất, lũ quét, dông lốc, hạn hán...);

- Thời gian, tần suất và mức độ ảnh hưởng.

#### 2. Diễn biến thiên tai trong năm báo cáo

- Các đợt thiên tai chính đã xảy ra;

- Thiệt hại (nếu có): người, tài sản, công trình, sản xuất.

#### 3. Nhận định xu thế rủi ro thiên tai

- Các khu vực có nguy cơ gia tăng rủi ro;

- Yếu tố làm gia tăng rủi ro thiên tai.

### II. RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH CÁC TRỌNG ĐIỂM XUNG YẾU VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, MỨC ĐỘ XUNG YẾU

1. Khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác

2. Khu, cụm công nghiệp (nếu có)

3. Khu đô thị, điểm dân cư nông thôn

4. Điểm du lịch, khu du lịch, di tích lịch sử

5. Công trình hạ tầng kỹ thuật

*Danh mục các trọng điểm xung yếu trên địa bàn (theo phụ lục kèm theo)*

### III. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ TRỌNG ĐIỂM XUNG YẾU

1. Phương án phòng ngừa;

- Biện pháp gia cố, sửa chữa, khắc phục;

- Biện pháp quản lý, hạn chế hoạt động tại khu vực nguy hiểm;
- Cấm biển cảnh báo, rào chắn.

## 2. Phương án ứng phó khi có thiên tai

- Phương án theo phương châm **“bôn tại chỗ”**;
- Phương án sơ tán, di dời dân cư, khách du lịch (nếu có);
- Phương án bảo vệ công trình, hạ tầng thiết yếu.

## 3. Phân công trách nhiệm

- UBND cấp xã;
  - Đội xung kích phòng, chống thiên tai;
  - Chủ công trình/chủ cơ sở;
  - Các tổ chức, cá nhân liên quan.
-

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC TRỌNG ĐIỂM XUNG YẾU TRÊN ĐỊA BÀN**  
*(kèm theo Báo cáo /BC-UBND ngày tháng năm của UBND xã....)*

TT	Tên khu/mỏ	Vị trí	Loại hình rủi ro thiên tai đe dọa (sạt lở, ngập nước...)	Công trình, đối tượng cần bảo vệ	Thời điểm nguy hiểm trong năm	Mức độ xung yếu		
						Cao	Trung bình	Thấp
<b>I</b>	<b>Khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác</b>							
1	Khu khai thác khoáng sản A	...	sạt lở, ngập nước...	Có nguy cơ vỡ bờ moong, tràn bùn thải	Từ tháng 6-10		x	
	...							
<b>II</b>	<b>Khu, cụm công nghiệp</b>							
1	Khu dân cư A	...	Lũ quét, sạt lở đất, ngập nước	Số hộ dân chịu ảnh hưởng... do ở khu vực ven sông, suối, taluy, vùng trũng	Từ tháng 6-10	x		
	...							
<b>III</b>	<b>Khu đô thị, điểm dân cư nông thôn</b>							
1	...							
	...							
<b>IV</b>	<b>Điểm du lịch, khu du lịch, di tích lịch sử</b>							
1	Khu du lịch A		Lũ quét, sạt lở đất, ngập nước	du khách, di tích, cơ sở hạ tầng	Từ tháng 6-10			x
	....							
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi, điện lực, viễn thông...)</b>							
	...							
	....							
	....							

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/CTY...**

Số: /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## **BÁO CÁO**

**Báo cáo kết quả triển khai thực hiện các quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn xã/phường.....**

### **A. CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI**

#### **I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH QUẢN LÝ AN TOÀN HỒ CHỨA**

1. Số lượng hồ chứa và phân loại đập, hồ chứa (theo nghị định 114/2018/NĐ-CP);
2. Hiện trạng phân cấp quản lý, vận hành;
3. Đánh giá hiện trạng phân cấp quản lý, tồn tại bất cập, đề xuất giải pháp khắc phục trước mắt và lâu dài.

#### **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP.**

1. Thực hiện các quy định được thống kê;
2. Kết quả xây dựng quy trình vận hành hồ;
3. Kết quả xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa;
4. Công tác bảo trì: Kết quả rà soát danh mục đập, hồ chứa phải lập quy trình bảo trì và kinh phí bảo trì theo quy định của pháp luật; các khó khăn, tồn tại và đề xuất giải pháp .
5. Đánh giá kết quả công tác, phòng chống thiên tai, bảo vệ an toàn đập:
  - Kết quả xây dựng và thực hiện Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước; Những khó khăn vướng mắc ( bao gồm: cắm mốc, kiểm soát phương tiện, tải trọng phương tiện, các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình...) trong xây dựng phương án và tổ chức thực hiện.
  - Kết quả xây dựng và thực hiện Phương án ứng phó thiên tai, những khó khăn vướng mắc trong xây dựng phương án và tổ chức thực hiện;
  - Kết quả xây dựng và thực hiện Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, những khó khăn vướng mắc trong xây dựng phương án và tổ chức thực hiện.

#### **III. KẾT QUẢ KIỂM TRA HIỆN TRẠNG AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC**

##### **1. Kết quả kiểm tra:**

Số lượng hồ chứa kiểm tra, đánh giá; Số lượng kiểm tra an toàn - mức A; Số lượng hồ chứa có kết quả đánh giá cơ bản an toàn –Mức B; Số lượng hồ chứa có kết quả đánh giá có nguy cơ mất an toàn cao – Mức C( số lượng hồ chứa tích nước hạn chế, Số lượng hồ chứa không được phép tích nước; trong đó số lượng hồ đã bố trí nguồn vốn SCNC....hồ, chưa có nguồn vốn SCNC .....hồ.

## **2. Kết quả kiểm tra các hạng mục công trình bị hư hỏng:**

a) Đập:

- Số lượng đập bị thấm....cái, trong đó thấm nặng.....cái;
- Biến dạng mái đập (Sạt lở, trượt mái thượng, hạ lưu:....cái, trong đó bị nặng: .... cái;
- Nứt thân đập: .....cái, trong đó nặng: .....cái;

Các đập hư hỏng nặng cần lưu ý trong mùa lũ: ....cái, gồm:.....( thống kê tên hồ có đập hỏng nặng cần lưu ý).

b) Tràn xả lũ:

- Số lượng tràn xả lũ chưa được gia cố (Bằng bê tông hoặc đá xây):....cái;
- Số lượng tràn bị nứt: ..... cái, trong đó nặng:.... cái, nhẹ: ..... cái;
- Xói lở thân tràn, đuôi tràn, tiêu năng:.... cái, trong đó nặng:... cái, nhẹ:.... cái;
- Số lượng tràn đánh giá thiếu khả năng xả lũ:... cái;

Số lượng tràn hư hỏng nặng cần lưu ý: .. cái ,gồm:..... (Thống kê tên hồ có tràn hư hỏng nặng cần lưu ý).

c) Cổng lấy nước:

- Hỏng thân cổng:... cái, trong đó hỏng nặng:...cái, hỏng nhẹ:... cái;
- Hỏng giàn van: ... cái, trong đó hỏng nặng:.... cái, hỏng nhẹ: ... cái;

Các cổng hỏng nặng cần lưu ý:... cái, gồm:..... (Thống kê tên hồ có cổng hư hỏng nặng cần lưu ý).

d) Hạng mục công trình khác:.....

## **3. Tình hình thực hiện các công trình đang sửa chữa, nâng cấp**

### **B. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI( TRÙ ĐẬP, HỒ CHỨA)**

#### **I. Khái quát công trình thủy lợi trên địa bàn**

Trạm bơm, cống, hệ thống dẫn, chuyên nước (kênh, mương, cầu máng, xi phông....)

#### **II. Kết quả kiểm tra hiện trạng công trình thủy lợi.**

1. Số lượng công trình kiểm tra, đánh giá;
2. Số lượng công trình hư hỏng, xuống cấp, mức độ hư hỏng, khả năng phục vụ của công trình. Danh mục công trình hư hỏng;

3. Tình hình thực hiện công trình thủy lợi đang thi công sửa chữa, nâng cấp . Danh mục công trình thủy lợi đang thi công;

4. Phương án đảm bảo an toàn công trình mùa mưa, lũ năm.....

### **III. Khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/Cty...

Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## BÁO CÁO

### Báo cáo tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn xã/phường/CTy.....

Thực hiện Nghị định 08/2023/NĐ-ngày 09/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

#### I. Báo cáo tình hình quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn là ... công trình (Lập danh mục các công trình thủy lợi: Tên công trình, địa điểm xây dựng, giá trị nguyên giá, khấu hao, hao mòn, giá trị còn lại,...);

#### II. Báo cáo tình hình, kết quả triển khai thi hành Nghị định số 08/2023/NĐ

##### 1. Các nội dung đã triển khai thực hiện theo quy định

- Phổ biến, tuyên truyền nội dung của Nghị định số 08/2025/NĐ- .....
- Lập danh mục các công trình thủy lợi Tên công trình; địa điểm xây dựng; ngày bàn giao đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt quyết toán; giá trị nguyên giá; đơn vị được giao vận hành, khai thác....;
- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản, mở sổ và thực hiện kế toán tài sản; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Điều 4, 10, 11. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa có thông tin về giá trị nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản hoặc giá trị quyết toán thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP.
- Lập Kế hoạch Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng; chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi;
- Lập Đề án khai thác tài sản để thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác:.....

##### 2. Đề xuất, kiến nghị

---

## C. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Biểu số 3.7

### 1. Mẫu Báo cáo 6 tháng đầu năm

Mẫu 001/NTM

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC.....

....., ngày      tháng      năm 20...

### BÁO CÁO

**Kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 6 tháng đầu năm**  
(Dành cho UBND các xã, phường)

#### Phần thứ nhất

### KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM

#### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

##### 1. Công tác quản lý, điều hành:

*1.1. Kết quả hoạt động của Ban chỉ đạo và bộ phận giúp việc các cấp:*

*1.2. Ban hành văn bản thực hiện chương trình:*

##### 2. Công tác tuyên truyền, vận động:

##### 3. Công tác đào tạo, tập huấn:

##### 4. Kết quả huy động nguồn lực:

Tổng huy động nguồn lực thực hiện chương trình 6 tháng đầu năm, trong đó, phân nguồn cụ thể:

- Vốn ngân sách Trung ương:

+ Vốn đầu tư phát triển:

+ Vốn sự nghiệp:

- Vốn ngân sách địa phương:

+ Ngân sách tỉnh:

+ Ngân sách xã:

- Vốn lồng ghép:

- Vốn tín dụng:

- Vốn doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác:

- Vốn cộng đồng dân cư (ngày công; tiền mặt; hiến đất):

## **5. Kết quả tổng hợp thực hiện theo Bộ tiêu chí**

**6. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình** (đã được phê duyệt tại Quyết định số 51/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

### **7. Kết quả thực hiện nguồn vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới**

**7.1. Nguồn vốn đầu tư phát triển:** Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình nông thôn mới 6 tháng đầu năm.

**7.2. Nguồn vốn sự nghiệp:** Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện nguồn vốn sự nghiệp thực hiện chương trình nông thôn mới 6 tháng đầu năm.

### **8. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện**

## **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

### **1. Công tác ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện**

#### **2. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm**

**2.1. Phân bổ kinh phí nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững 6 tháng**

- Nguồn vốn sự nghiệp

- Nguồn vốn đầu tư phát triển

**2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ**

**2.3. Kết quả giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững 6 tháng**

- Nguồn vốn sự nghiệp

- Nguồn vốn đầu tư phát triển

### **3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện**

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM**

#### **I. PHƯƠNG HƯỚNG**

#### **II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**

**1. Mục tiêu:**

**2. Nhiệm vụ chủ yếu:**

#### **III. GIẢI PHÁP TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN**

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC.....

....., ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO

**Kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 06 tháng đầu năm**

*(Dành cho các Sở, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh; các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & Môi trường)*

### I. VỀ CÔNG TÁC THAM MƯU, CHỈ ĐẠO

#### 1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

- Đánh giá công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đoàn thể gắn với triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 06 tháng đầu năm;

- Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện từng tiêu chí của chương trình theo lĩnh vực được giao quản lý;

- Về xây dựng và ban hành các văn bản của ngành để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện chương trình;

- Công tác tuyên truyền trong ngành 06 tháng đầu năm;

- Việc xây dựng kế hoạch của ngành để thực hiện từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, công tác giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo kế hoạch của UBND tỉnh và ngành trung ương đã ban hành) và hướng dẫn, tổ chức triển khai đến cấp xã thực hiện.

#### 2. Kết quả phối hợp thực hiện chương trình

Những nội dung, hoạt động đã triển khai, phối hợp triển khai trong thực hiện nhiệm vụ 06 tháng đầu năm gắn với thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI 06 THÁNG ĐẦU NĂM

- Kết quả lồng ghép nguồn vốn ngân sách nhà nước do ngành quản lý có liên quan đến thực hiện các tiêu chí, nội dung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm

nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn các xã; tình hình thực hiện các nguồn vốn được giao.

- Kết quả theo dõi, cập nhật tiến độ thực hiện từng tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo lĩnh vực của tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Kết quả đạt được trong 06 tháng đầu năm.
2. Tồn tại, hạn chế.
3. Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).
4. Những vấn đề rút ra trong chỉ đạo, thực hiện chương trình.

### **IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 06 THÁNG CUỐI NĂM**

#### **1. Mục tiêu.**

Mục tiêu cần bám sát các nội dung thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngành phụ trách theo sự phân công của UBND tỉnh.

#### **2. Phương hướng, nhiệm vụ và phải pháp thực hiện.**

Nêu phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện mục tiêu đề ra.

#### **3. Đề xuất, kiến nghị.**

## 2. Mẫu Báo cáo năm....

Mẫu 003/NTM

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC.....

....., ngày tháng năm 20...

### BÁO CÁO

**Kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm ...**

*(Dành cho UBND các xã, phường)*

#### Phần thứ nhất

### ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM....

#### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

##### 1. Công tác quản lý, điều hành:

*1.1. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình; kết quả hoạt động của Ban chỉ đạo và bộ phận giúp việc*

*1.2. Ban hành văn bản thực hiện chương trình*

##### 2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

##### 3. Công tác đào tạo, tập huấn:

##### 4. Kết quả thực hiện các chương trình chuyên đề thuộc chương trình

##### 5. Kết quả thực hiện chương trình

*5.1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 51/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã*

*5.2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM*

*5.3. Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới*

*5.4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực*

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân (nếu có).

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

d) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

đ) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới (nếu có)

##### 6. Đánh giá chung

**6.1. Những kết quả nổi bật đã đạt được**

**6.2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân** (chủ quan và khách quan)

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

**1. Công tác ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện**

**2. Kết quả thực hiện**

*2.1. Phân bổ kinh phí nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững*

*- Nguồn vốn sự nghiệp*

*- Nguồn vốn đầu tư phát triển*

*2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ*

*2.3. Kết quả giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững*

*- Nguồn vốn sự nghiệp*

*- Nguồn vốn đầu tư phát triển*

**3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện**

#### **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

**2. Mục tiêu cụ thể**

**II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện**

**2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai**

**Chương trình**

**III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn**

**2. Cơ cấu nguồn lực:**

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng;

đ) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

**3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện**

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Mẫu 004/NTM

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../BC.....

....., ngày tháng năm 20....

## BÁO CÁO

**Kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm.....**

*(Dành cho các Sở, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh; các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & Môi trường)*

### I. VỀ CÔNG TÁC THAM MUÒ, CHỈ ĐẠO

#### 1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

- Đánh giá công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đoàn thể gắn với triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm....

- Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện từng tiêu chí của chương trình theo lĩnh vực được giao quản lý;

- Về xây dựng và ban hành các văn bản của ngành để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện chương trình;

- Công tác tuyên truyền trong ngành

- Việc xây dựng kế hoạch của ngành để thực hiện từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, công tác giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo kế hoạch của UBND tỉnh và ngành trung ương đã ban hành) và hướng dẫn, tổ chức triển khai đến cấp xã thực hiện.

#### 2. Kết quả phối hợp thực hiện chương trình

Những nội dung, hoạt động đã triển khai, phối hợp triển khai trong thực hiện nhiệm vụ năm.... gắn với thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

- Kết quả lồng ghép nguồn vốn ngân sách nhà nước do ngành quản lý có liên quan đến thực hiện các tiêu chí, nội dung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn các xã; tình hình thực hiện các nguồn vốn được giao.

- Kết quả theo dõi, cập nhật tiến độ thực hiện từng tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo lĩnh vực của tất cả các xã trên địa bàn tỉnh đến hết năm.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Kết quả đạt được:
2. Tồn tại, hạn chế:
3. Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).
4. Những vấn đề rút ra trong chỉ đạo, thực hiện chương trình.

### **IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM TIẾP THEO**

#### **1. Mục tiêu.**

Mục tiêu cần bám sát các nội dung thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngành phụ trách theo sự phân công của UBND tỉnh.

#### **2. Phương hướng, nhiệm vụ và phải pháp thực hiện.**

Nêu phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện mục tiêu đề ra.

#### **3. Đề xuất, kiến nghị.**

## MỤC 4. ĐƠN VỊ TỔNG HỢP BÁO CÁO: SỞ NỘI VỤ

**Biểu số 4.1**

### Mẫu báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ

**1. Tên chế độ báo cáo định kỳ:** Kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức năm...

**TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO** CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..../BC-....

....., ngày ... tháng ... năm ...

### **BÁO CÁO**

**Kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức năm ....**

#### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Công tác tham mưu, quán triệt thực hiện quy định của pháp luật trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị.

2. Kết quả thực hiện

- Đánh giá kết quả đạt được trong triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm .....

- Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc quán triệt thực hiện quy định về nêu gương học và tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ, năng lực, phẩm chất; tăng cường nhận thức về quyền và nghĩa vụ học tập suốt đời, không ngừng nâng cao năng lực làm việc, năng lực thực thi nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Việc xây dựng và thực hiện nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định của Chính phủ, Bộ Nội vụ và các cơ quan chức năng;

- Công tác phối hợp, hình thức đào tạo, bồi dưỡng (do cơ quan, đơn vị mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng hay cử đi dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng);

- Tỷ lệ, số lượng cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm:

+ Lý luận chính trị;

+ Quốc phòng an ninh;

+ Vị trí việc làm, chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với lãnh đạo quản lý (cấp sở, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng ở xã);

+ ...

- Sự tích cực tự giác trong việc tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức, viên chức;

- Hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng tác động đến trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội;

- Việc áp dụng kiến thức được đào tạo, bồi dưỡng trong công việc được phân công đảm nhiệm;

- Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài;

- Việc huy động nguồn lực để thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng (kể cả ở trong nước và ở nước ngoài);

- Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức sau đào tạo, bồi dưỡng;

- Đặc biệt là việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng của cán bộ, công chức, viên chức sau đào tạo, bồi dưỡng;

- .....

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

- Kinh phí:

## **II. Đánh giá chung**

### **1. Ưu điểm**

### **2. Tồn tại, hạn chế**

- Tồn tại về nhận thức, về lập trường tư tưởng, tinh thần trách nhiệm của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

- Nguồn nhân lực thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng;

- Nội dung, chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, hình thức, cơ cấu với vị trí việc làm để phát triển năng lực của cán bộ, công chức, viên chức đã phù hợp chưa;

- Chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng đã đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước hay chưa; số lượng văn bằng, chứng chỉ mà cán bộ, công chức, viên chức có so với chất lượng và hiệu quả thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao như thế nào;

- Mức độ đáp ứng của công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với yêu cầu thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức;....

-.....

**3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế** (nguyên nhân chủ quan, khách quan khó khăn, vướng mắc).

-.....

## **III. Bài học kinh nghiệm, kiến nghị, đề xuất**

### **1. Bài học kinh nghiệm**

### **2. Kiến nghị, đề xuất**









**TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ..../BC-....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO**

**Kết quả hỗ trợ giải quyết việc làm cho hộ gia đình, cá nhân  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn .....**

*(theo quy định tại Quyết định số 73/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của  
UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho hộ gia  
đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)*

**I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO**

**II KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước
  - 1.1 Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm
  - 1.2 Hỗ trợ Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh và các nguồn tín dụng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật
2. Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
  - 2.1 Hỗ trợ các chi phí theo quy định
  - 2.2 Hỗ trợ vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh và các nguồn tín dụng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật
3. Hỗ trợ đào tạo nghề

**III.KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC**

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

*Nơi nhận:*

*- Như kính gửi:*

*- .....*

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ  
NGƯỜI KÝ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục**

(Kèm theo Báo cáo số .... Ngày...tháng...năm của.....)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Giải quyết việc làm trong nước</b>			
1	Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm			
-	Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm	người		
-	Số người có việc làm	người		
2	Hỗ trợ vay vốn	người		
-	Số người được vay vốn	người		
-	Tổng số vốn vay	Triệu đồng		
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>			
1	Hỗ trợ kinh phí			
-	Số người được hỗ trợ	người		
-	Số kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng		
2	Hỗ trợ vay vốn	người		
-	Số người được vay vốn	người		
-	Tổng số vốn vay	Triệu đồng		
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo nghề</b>			
1	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người		
-	Dưới 3 tháng	Người		
-	Sơ cấp	Người		
-	Trung cấp	Người		
-	Cao đẳng	Người		
2	Số kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề	Triệu đồng		
-	Dưới 3 tháng	Triệu đồng		
-	Sơ cấp	Triệu đồng		
-	Trung cấp	Triệu đồng		
-	Cao đẳng	Triệu đồng		
3	Hỗ trợ vay vốn học sinh, sinh viên			
-	Số người được vay vốn	Người		
-	Số kinh phí	Triệu đồng		

**V. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỔNG HỢP**

**Biểu số 5.1**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...../... - ...

*Phú Thọ, ngày ... tháng ... năm 20...*

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết hoạt động thông tin đối ngoại năm 20...**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

1. Thuận lợi
2. Khó khăn

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Công tác xây dựng Văn bản QPPL và Văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại

2. Công tác bố trí nhận sự phụ trách công tác thông tin đối ngoại

3. Công tác đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ

4. Công tác tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực thông tin đối ngoại

5. Triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Công tác thông tin, tuyên truyền quảng bá về tỉnh trên hệ thống truyền thông, báo chí trong nước; tiếp xúc, hợp tác với báo chí nước ngoài; xuất bản và sản xuất ấn phẩm, tài liệu, sản phẩm du lịch đặc trưng; xây dựng các sản phẩm truyền thông phổ biến qua mạng Internet.

- Quảng bá hình ảnh của tỉnh, tiềm năng về du lịch, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài qua các sự kiện, hội nghị, hội thảo, hoạt động truyền thông tại tỉnh, trong và ngoài nước.

- Công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về các vấn đề liên quan đến tỉnh được dư luận nước ngoài quan tâm; giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh.

- Công tác tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển, đảo và biên giới lãnh thổ của Việt Nam.

6. Kinh phí thực hiện

**III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Ưu điểm
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TỚI**

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- 
- Lưu VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI NĂM 20...**  
**(Kèm theo báo cáo hoạt động thông tin đối ngoại)**  
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

<b>TT</b>	<b>Hoạt động triển khai</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	<b>Xây dựng Văn bản QPPL</b>	Văn bản		
2	<b>Xây dựng Đề án, chương trình, dự án, kế hoạch</b>	Văn bản		
3	<b>Nhận sự bố trí kiêm nhiệm tham gia triển khai hoạt động TTĐN</b>	Người		
4	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn</b>	Hội nghị		
5	<b>Chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực TTĐN</b>	Chương trình/ đề án		
6	<b>Kết quả triển khai các hoạt động TTĐN</b>			
6.1	<i>Quảng bá qua hệ thống báo chí của tỉnh</i>			
	Số lượng chuyên trang, chuyên mục bằng tiếng việt	Chuyên mục		
	Số lượng chuyên trang, chuyên mục bằng tiếng nước ngoài	Chuyên mục		
	Số lượng tin, bài	Tin, bài		
6.2	<i>Phối hợp quảng bá trên các cơ quan báo chí Trung ương</i>			
	Số lượng tin, bài tham gia hợp tác thực hiện quảng bá	Tin, bài		
	Số lượng phim tài liệu, phóng sự tham gia thực hiện quảng bá	Phim		
6.3	<i>Xuất bản ấn phẩm, tài liệu, băng đĩa quảng bá về tỉnh</i>			
	Băng tiếng Việt	Bản		
	Băng tiếng nước ngoài	Bản		
6.4	<i>Sản phẩm truyền thông quảng bá về tỉnh qua mạng Internet</i>	Phần mềm, ứng dụng		
6.5	<i>Sự kiện, hội nghị, hội thảo, hoạt động truyền thông quảng bá hình ảnh của tỉnh, tiềm năng về du lịch, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài</i>	Chương trình		
6.6	<i>Hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí nước ngoài tuyên truyền, quảng bá về tỉnh</i>	Đoàn		

## **VI. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO SỞ NGOẠI VỤ TỔNG HỢP**

**Biểu mẫu 6.1**

### **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI 6 THÁNG/ NĂM, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG/ NĂM ...**

#### **I. Bối cảnh:**

#### **II. Công tác chỉ đạo, điều hành**

#### **III. Kết quả triển khai công tác đối ngoại trong 6 tháng/năm**

##### 1. Công tác tổ chức, quản lý đoàn ra/ đoàn vào

- Đoàn vào:

- Đoàn ra:

##### 2. Công tác ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế ký kết; việc gia nhập/ rút khỏi các tổ chức quốc tế

- Công tác kí kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế

- Gia nhập và/hoặc rút khỏi các tổ chức quốc tế:

##### 3. Công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

##### 4. Công tác ngoại giao kinh tế

a. Kết quả tuyên truyền, nâng cao nhận thức về NGKT.

b. Kết quả trong việc thúc đẩy, làm sâu sắc hợp tác kinh tế với các đối tác

c. Kết quả hoạt động kinh tế đối ngoại 6 tháng/năm

##### 5. Công tác vận động và quản lý viện trợ phi chính phủ nước ngoài

##### 6. Công tác ngoại giao văn hóa

##### 7. Công tác thông tin đối ngoại và quản lý hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên nước ngoài tại địa phương:

a. *Đánh giá công tác quản lý, tranh thủ phóng viên nước ngoài*

b. *Đánh giá công tác thông tin đối ngoại*

##### 8. Công tác lãnh sự và bảo hộ công dân

- Công tác quan hệ lãnh sự:

*Công tác bảo hộ công dân:*

##### 9. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài

##### 10. Các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh đã tặng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xuất sắc được địa phương công nhận:

##### 11. Các hình thức khen thưởng của Nhà nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng cho tập thể, cá nhân tại địa phương:

##### 12. Xây dựng nội bộ và công tác phối hợp

- a. Xây dựng nội bộ
- b. Công tác phối hợp

#### **IV. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân.**

Khó khăn, vướng mắc

2. Nguyên nhân

#### **V. Phương hướng công tác đối ngoại 6 tháng cuối/năm.**

1. Dự báo tình hình
2. Nhiệm vụ trọng tâm

#### **VI. Giải pháp, kiến nghị để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại địa phương.**

1. Giải pháp
2. Kiến nghị

## BIỂU MẪU ĐÍNH KÈM BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

TÊN CƠ QUAN

### Phụ biểu 01: BẢNG TỔNG HỢP ĐOÀN VÀO

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Số đoàn do cơ quan/đơn vị chủ trì đón	Số đoàn do cơ quan, đơn vị phối hợp đón	Số đoàn khác	Nguồn kinh phí		Trong/ngoài Kế hoạch	
					NSNN	Nguồn khác	Trong	Ngoài
	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>ĐOÀN ĐÃ THỰC HIỆN</b>								
1								
2								
	<b>Tổng cộng</b>							

#### Lưu ý:

- 1- "Tên cơ quan, đơn vị": Ghi rõ tên từng cơ quan, đơn vị (Ví dụ: 1. Sở Ngoại vụ; 2. Sở Giáo dục và Đào tạo;...).
- 2- "Số đoàn đi công tác do cơ quan, đơn vị chủ trì đón": Ghi **số lượng** các đoàn do cơ quan, đơn vị trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mời, thu xếp chương trình làm việc,...theo chức năng, nhiệm vụ (không thống kê trường hợp các cơ quan, đơn vị được giao thu xếp đón các đoàn khách của bộ/tỉnh; dạng đoàn này đã được thống kê ở mục 1. VD: Sở Ngoại vụ được giao tổ chức đoàn cấp tỉnh).
- 3- "Số đoàn do các cơ quan, đơn vị phối hợp đón": Ghi rõ **số lượng** đoàn mà cơ quan/đơn vị được cơ quan/đơn vị khác đề nghị phối hợp làm việc, đón tiếp,...
- 4- "Số đoàn khác": Ghi rõ **số lượng** các đoàn hoặc các cá nhân vào vì việc riêng như du lịch, học tập (tự túc), thăm thân, khám chữa bệnh,... (chủ yếu ở khối địa phương - theo dõi, quản lý đến đâu thì cung cấp số liệu đến đó).
- 5- "NSNN" (Ngân sách nhà nước): Ghi rõ số lượng các đoàn sử dụng ngân sách nhà nước (toàn bộ hoặc 1 phần).
- 6- "Nguồn khác": Ghi rõ số lượng các đoàn sử dụng các nguồn kinh phí khác (chỉ tính những đoàn sử dụng toàn bộ kinh phí không phải từ ngân sách nhà nước).
- 7- "Trong Kế hoạch": Ghi rõ số lượng các đoàn có trong Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 8- "Ngoài Kế hoạch": Ghi rõ số lượng các đoàn phát sinh.

**Lưu ý:**

Không thống kê các đoàn vào là các cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức PCPNN, cơ quan nước ngoài tại Việt Nam thăm và làm việc tại địa phương (tính vào nội dung tiếp khách quốc tế nếu thấy cần thiết phải báo cáo).

**TÊN CƠ QUAN**

**Phụ biểu 02: BẢNG TỔNG HỢP ĐOÀN RA**

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số đoàn đi công tác do cơ quan, đơn vị chủ trì	Số lượt tham gia đoàn của các cơ quan, đơn vị khác	Số đoàn khác	Nguồn kinh phí		Số đoàn trong/ngoài Kế hoạch	
					NSNN	Nguồn khác	Trong	Ngoài
	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>ĐOÀN ĐÃ THỰC HIỆN</b>								
1								
2								
	<b>Tổng cộng</b>							

**Lưu ý:**

1- "Tên cơ quan, đơn vị": Ghi rõ tên từng cơ quan, đơn vị (Ví dụ: 1. Sở Ngoại vụ; 2. Sở Giáo dục và Đào tạo;...).

Các cơ quan, đơn vị chỉ cần thống kê số lượng đoàn ra là những cơ quan, đơn vị khi đi nước ngoài cần có phê duyệt của lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, lãnh đạo địa phương như: các cục, vụ, sở, ban, ngành, địa phương trực thuộc tỉnh/thành phố; các tổ chức nhân dân tại địa phương; các doanh nghiệp nhà nước hoặc có vốn đầu tư của nhà nước trực thuộc các bộ, các địa phương;...

2- "Số đoàn đi công tác do cơ quan, đơn vị chủ trì": Ghi số lượng các đoàn do cơ quan, đơn vị trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ (không thống kê những trường hợp cơ quan, đơn vị được giao tổ chức các đoàn cấp bộ, tỉnh; do những đoàn này đã được thống kê tại mục 1. VD: Sở Ngoại vụ được giao tổ chức đoàn cấp tỉnh).

3- "Số lượt tham gia đoàn của các cơ quan, đơn vị khác": Ghi rõ số lượt cán bộ của cơ quan, đơn vị mình được cử tham gia đoàn do các cơ quan, đơn vị, địa phương khác chủ trì. (Ví dụ: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cử 15 lượt cán bộ tham gia các đoàn đi nước ngoài trong đó 8 lượt tham gia đoàn của Trung ương, 3 lượt tham gia đoàn của Sở Nội vụ, 4 lượt tham gia đoàn của Sở Tài nguyên và Môi trường;...).

- 4- "*Số đoàn khác*": Ghi rõ **số lượng** các đoàn hoặc cá nhân đi nước ngoài vì việc riêng như du lịch, học tập (tự túc), thăm thân, khám chữa bệnh,... (*theo dõi, quản lý đến đâu thì cung cấp số liệu đến đó*).
- 5- "*NSNN*" (*Ngân sách nhà nước*): Ghi rõ số lượng các đoàn sử dụng ngân sách nhà nước (*toàn bộ hoặc 1 phần*).
- 6- "*Nguồn khác*": Ghi rõ số lượng các đoàn sử dụng các nguồn kinh phí khác (*chỉ tính những đoàn sử dụng toàn bộ kinh phí không phải từ ngân sách nhà nước*).
- 7- "*Trong Kế hoạch*": Ghi rõ số lượng các đoàn có trong Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 8- "*Ngoài Kế hoạch*": Ghi rõ số lượng các đoàn phát sinh.

TÊN CƠ QUAN:

**Phụ biểu 03: DANH MỤC THỎA THUẬN QUỐC TẾ KÝ KẾT**

Số TT	Cơ quan đề xuất ký	Danh nghĩa ký <i>(Địa phương/cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc)</i>	Loại văn bản <i>(TTQT, văn bản hợp tác quốc tế...)</i>	Tên văn bản	Nước ký kết	Đối tác nước ngoài	Ngày ký	Tình trạng hiệu lực <i>(Chưa phê chuẩn/ chưa phê duyệt/ Đang hiệu lực/Hết hiệu lực)</i>	Ngày hiệu lực	Thời hạn hiệu lực <i>(Vô thời hạn/ Thời hạn ... năm)</i>	Ngày hết hiệu lực	Ghi chú

\* Đề nghị viết **chính xác, đầy đủ** tên của văn kiện.

\*\* Đề nghị gửi bản sao của thỏa thuận quốc tế (trừ các thỏa thuận quốc tế của đơn vị trực thuộc theo Nghị định 64/2021/NĐ-CP) nếu chưa gửi Bộ Ngoại giao trước đó.

**DANH MỤC THỎA THUẬN QUỐC TẾ DỰ KIẾN KÝ**

Số TT	Cơ quan đề xuất ký	Danh nghĩa ký <i>(Địa phương/cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc)</i>	Loại văn bản <i>(TTQT, văn bản hợp tác quốc tế...)</i>	Tên văn bản	Nước ký kết	Đối tác nước ngoài	Thời điểm dự kiến ký	Ghi chú

**Chú thích:**

- **TTQT (Thỏa thuận quốc tế)** bao gồm: **1. TTQT nhân danh Nhà nước, Chính phủ:** các thỏa thuận quy định tại Mục 1 Chương II của Luật Thỏa thuận quốc tế 2020, cụ thể: (i) ký, thông qua nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội; (ii) Nội dung thể hiện ý định, cam kết, nhận thức chung, sự nhất trí về hợp tác và có thể dẫn chiếu ĐUQT và văn kiện quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên; (iii) Không làm thay đổi, phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước CHXHCN Việt Nam theo pháp luật quốc tế và tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam; (iv) Tên gọi là thỏa thuận, thông cáo, tuyên bố, ý định thư, bản ghi nhớ, chương trình, kế hoạch hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi riêng của ĐUQT (công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định); **2. TTQT ký nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương** (như: Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc UBTVQH, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, TANDTC, VKSNDTC, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), cơ quan cấp tỉnh (HĐND, UBND), cơ quan trung ương của tổ chức; **3. Văn bản giữa các đơn vị trực thuộc cơ quan nhà nước ở Trung ương**

*(như Tổng Cục, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ), cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã ở khu vực biên giới, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp với đối tác nước ngoài.*

- *Ký nhân Đoàn cấp cao: nêu tên và thời gian chuyển thăm của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài hoặc Lãnh đạo cấp cao nước ngoài, tổ chức quốc tế thăm Việt Nam nếu ĐUQT, TTQT được ký kết nhân dịp đoàn cấp cao đó.*

**Phụ biểu 04: THỐNG KÊ HỘI NGHỊ, HỘI THẢO ĐÃ TỔ CHỨC VÀ CHO PHÉP TỔ CHỨC**

STT	Tên/ Chủ đề hội nghị, hội thảo	Đơn vị tổ chức	Đơn vị phối hợp	Cấp cho phép	Số lượng đại biểu			Chủ đề, nội dung hội nghị, hội thảo	Thời gian thực hiện	Địa điểm tổ chức	Nguồn, tổng kinh phí	Tình trạng báo cáo	
					Người Việt Nam	Người nước ngoài							
						Ở trong nước	Từ nước ngoài vào						Đến từ nước/ tổ chức quốc tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>HỘI NGHỊ, HỘI THẢO ĐÃ TỔ CHỨC VÀ CHO PHÉP TỔ CHỨC</b>													
...	...	...			...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Tổng số:</b>													
<b>HỘI NGHỊ, HỘI THẢO DỰ KIẾN TỔ CHỨC VÀ CHO PHÉP TỔ CHỨC</b>													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
...	...				...	...			...	...	...	...	...
<b>Tổng số:</b>													

**Chú thích:**

- (1) Tên/ Chủ đề hội nghị, hội thảo: Nêu rõ tên hoặc chủ đề hội nghị, hội thảo
- (2) Đơn vị tổ chức: Tên cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện các thủ tục xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế. **Nêu rõ đơn vị trực thuộc hay thuộc thẩm quyền quản lý/cho phép hoạt động của UBND cấp tỉnh.**
- (3) Đơn vị phối hợp: Nêu rõ các cơ quan, đơn vị, tổ chức Việt Nam và nước ngoài phối hợp tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế
- (4) Cấp cho phép: Ghi rõ cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế theo Điều 3 của Quyết định này (Thủ tướng Chính phủ/ Chủ tịch UBND cấp tỉnh).
- (5) Số lượng đại biểu người Việt Nam: Ghi rõ tổng số khách Việt Nam tham dự hoạt động

- (6) Số lượng đại biểu nước ngoài ở trong nước: Ghi rõ tổng số khách nước ngoài đang ở Việt Nam tham dự hội nghị, hội thảo (như: cán bộ Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, chuyên gia của tổ chức quốc tế đang làm việc tại Việt Nam...)
- (7) Số lượng đại biểu nước ngoài từ nước ngoài vào: Ghi rõ tổng số khách nước ngoài làm thủ tục xuất nhập cảnh vào Việt Nam để tham dự hội nghị, hội thảo.
- (8) Đến từ nước/ tổ chức quốc tế: Ghi rõ các nước/ tổ chức quốc tế cử đoàn vào dự hội nghị, hội thảo
- (9) Nội dung hội nghị, hội thảo: Tóm tắt ngắn gọn các nội dung chính, lĩnh vực chủ yếu của hội nghị, hội thảo.
- (10) Thời gian thực hiện: Ghi rõ từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm nào. Đối với dự kiến kế hoạch của năm tiếp theo thì ghi cụ thể đến tháng hoặc quý và số ngày dự kiến tổ chức.
- (11) Địa điểm tổ chức: Ghi rõ địa phương diễn ra hội nghị, hội thảo và các hoạt động bên lề.
- (12) Nguồn, tổng kinh phí: Ghi rõ các nguồn kinh phí và tổng kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo. Nêu rõ ngân sách nhà nước/ xã hội hóa trong nước/nước ngoài. Đối với dự kiến kế hoạch năm tiếp theo, chỉ cần nêu cụ thể các nguồn kinh phí.
- (13) Tình trạng báo cáo: Đánh dấu x nếu đã có báo cáo theo quy định, bỏ trống nếu không có báo cáo.

**Phụ biểu 05: DANH MỤC THỐNG KÊ CÁC DỰ ÁN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ ĐÃ TIẾP NHẬN**

<b>STT</b>	<b>Tên dự án/ khoản viện trợ phi dự án</b>	<b>Tổ chức/cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt), quốc tịch, số giấy phép</b>	<b>Cơ quan chủ quản có thẩm quyền phê duyệt (*) (4)</b>	<b>Cơ quan tiếp nhận và thực hiện dự án</b>	<b>Địa bàn thực hiện dự án</b>	<b>Thời gian dự án</b>	<b>Ngân sách toàn dự án đã cam kết</b>	<b>Ngân sách dự án năm</b>	<b>Giá trị giải ngân thực tế</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>	<b>(7)</b>	<b>(8)</b>	<b>(9)</b>	<b>(10)</b>
<b>I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ TIẾP NHẬN</b>									
1									
2									
...									
<b>TỔNG CỘNG</b>									
<b>II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN TIẾP NHẬN</b>									
1									
2									
...									
<b>TỔNG CỘNG</b>									

(\*)Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

**Phụ biểu 06: TÌNH HÌNH TRAO, NHẬN HUÂN CHƯƠNG, HUY CHƯƠNG  
VÀ CÁC DANH HIỆU KHÁC CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

STT (1)	Tên danh hiệu (2)	Tên tập thể, cá nhân (3)	Thành tích (4)	Nước trao danh hiệu/ Cơ quan nhận danh hiệu (5)	Số và ngày quyết định (6)
<b>I. TÌNH HÌNH TRAO, NHẬN CÁC DANH HIỆU CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</b>					
1. TRAO DANH HIỆU					
1.1					
<b>Tổng số</b>					
2. NHẬN DANH HIỆU					
2.1					
...					
<b>Tổng số</b>					
<b>II. DỰ KIẾN TRAO, NHẬN CÁC DANH HIỆU CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</b>					
1. TRAO DANH HIỆU					
1.1					
<b>Tổng số</b>					
2. NHẬN DANH HIỆU					
2.1					
<b>Tổng số</b>					

Ghi chú: (1) Tên danh hiệu:

- Đối với trao danh hiệu: Huân chương, Bằng khen Thủ tướng, Bằng khen cấp Bộ, Kỷ niệm chương

- Đối với nhận danh hiệu: Huân chương và trưng đưng; Khen thưởng cấp Bộ, ngành, địa phương

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI NĂM...**

**I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI (PCPNN)**

- Nêu rõ số lượng tổ chức phi chính phủ nước ngoài có Giấy đăng ký nhưng chưa hoạt động và đang hoạt động tại địa phương;

- Nêu rõ các tổ chức có hoạt động phức tạp và biện pháp xử lý (*cụ thể các hoạt động của tổ chức đó*);

- Nhận xét về việc thực hiện trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Chương VI Nghị định;

- Nhận xét về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; đề xuất các giải pháp.

**II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC PCPNN**

- Nêu thuận lợi và khó khăn trong quá trình quản lý hoạt động, vận động viện trợ, tiếp nhận và quản lý viện trợ phi chính phủ nước ngoài; Giá trị và hiệu quả của các chương trình, dự án, phi dự án có so sánh với kỳ báo cáo trước; Đánh giá hiệu quả của từng tổ chức tài trợ; Những vấn đề cần lưu ý trong việc các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

**III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC PCPNN NĂM... (NĂM TỚI)**

- Các chương trình, dự án, phi dự án phi chính phủ nước ngoài đã có cam kết của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các chương trình, dự án, phi dự án bộ, ngành/ địa phương ưu tiên kêu gọi vận động phi chính phủ nước ngoài trong năm tới;

- Những vấn đề cần lưu ý và đề xuất các biện pháp cụ thể trong quản lý hoạt động, vận động viện trợ, viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

**IV. KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC PCPNN**

- Đối với cơ quan chủ trì quản lý phi chính phủ nước ngoài và các cơ quan liên quan;

- Đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động viện trợ phi chính phủ nước ngoài./.

**BIỂU MẪU ĐÍNH KÈM BÁO CÁO CÔNG TÁC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI  
THỐNG KÊ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI NĂM...**

*(Đơn vị tính: USD)*

STT	Tổ chức/cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt)	Quốc tịch	Tên chương trình, dự án, phi dự án	Lĩnh vực	Chi tiết lĩnh vực	Tỉnh/xã	Cam kết	Giải ngân	Đối tác	Tính chất đối tác	Số văn bản phê duyệt theo ND số 80/2020/ND-CP)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1												
2												
3												
	<b>Tổng số</b>						...	...				

**Ghi chú:** Viện trợ thống nhất tính bằng đô la Mỹ (kể cả đối với viện trợ bằng hiện vật).

**\* Giải thích từ ngữ:**

(4), (5): Lĩnh vực hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2018 (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

(10): Tính chất đối tác

- Bộ, ngành trung ương;
- Chính quyền địa phương;
- Tổ chức phi chính phủ Việt Nam;
- Tổ chức chính trị-xã hội, đoàn thể;
- Đơn vị sự nghiệp công lập;
- Khác (doanh nghiệp xã hội...).

## **Biểu mẫu 6.3:**

# **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỎA THUẬN TOÀN CẦU VỀ DI CƯ HỢP PHÁP, AN TOÀN VÀ TRẬT TỰ CỦA LIÊN HỢP QUỐC**

## **I. Tình hình và kết quả triển khai thực hiện**

### **1. Tình hình**

- Cung cấp số liệu công dân di cư ra nước ngoài (theo biểu mẫu thống kê tại mục Phụ lục 2); đánh giá xu hướng di cư của công dân tại địa phương.

- Cung cấp số liệu người nước ngoài tại địa phương; nêu một số vấn đề nổi cộm.

### **2. Kết quả triển khai thực hiện**

**2.1** Công tác phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg: Nêu thời gian, cấp độ triển khai, số buổi, số lượng người tham gia.

**2.2** Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện: Việc ban hành văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quyết định 402/QĐ-TTg: nêu tên văn bản, trích yếu nội dung, số, ngày tháng ban hành văn bản.

**2.3** Công tác triển khai Chỉ thị 1737/CT-TTg theo các nhiệm vụ trọng tâm tại Kế hoạch và Phụ lục kèm theo Quyết định 402/QĐ-TTg.

## **II. Đánh giá, kiến nghị**

**1.** Thuận lợi; Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

**2.** Kiến nghị (nếu có)

## BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU DI CƯ QUỐC TẾ

Kỳ báo cáo:

Cơ quan báo cáo:

Cơ quan nhận báo cáo:

*Đơn vị tính: Người*

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế	Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
<b>I</b>	<b>Số liệu công dân di cư hợp pháp</b>				
<b>1</b>	<b>Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng *</b>				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>				
	<i>Phổ thông (không qua đào tạo nghề)</i>				
	<i>Qua đào tạo nghề</i>				
	<i>Cao đẳng, Đại học trở lên</i>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi(15-19 tuổi; 20-24 tuổi...55-59 tuổi; 60-64 tuổi; 65+ tuổi)</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25 - 29 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65 tuổi trở lên</i>				
	<i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>				
	<i>Chia theo mức lương(dưới 500 USD/tháng; 500-1000 USD/tháng; trên 1000 USD/tháng)</i>				
	<i>dưới 500USD/tháng</i>				

	500-1000 USD/tháng				
	trên 1000 USD/tháng				
	<b>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (dưới 1 năm; 1-3 năm; 3-5 năm; trên 5 năm)</b>				
	Dưới 1 năm				
	1-3 năm				
	3-5 năm				
	trên 5 năm				
<b>2</b>	<b>Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác (Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1)</b>				
	<b>2.1. Lao động tự do</b>				
	<b>Chia theo trình độ chuyên môn</b>				
	Phổ thông (không qua đào tạo nghề)				
	Qua đào tạo nghề				
	Cao đẳng, Đại học trở lên				
	<b>Chia theo quốc gia</b>				
	<b>Chia theo nhóm tuổi(15-19 tuổi; 20-24 tuổi...55-59 tuổi; 60-64 tuổi; 65+ tuổi)</b>				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25 - 29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65 tuổi trở lên				
	<b>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</b>				
	<b>Chia theo mức lương(dưới 500 USD/tháng; 500-1000 USD/tháng; trên 1000 USD/tháng)</b>				
	dưới 500USD/tháng				
	500-1000 USD/tháng				
	trên 1000 USD/tháng				

<b><i>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (dưới 1 năm; 1-3 năm; 3-5 năm; trên 5 năm)</i></b>				
<i>Dưới 1 năm</i>				
<i>1-3 năm</i>				
<i>3-5 năm</i>				
<i>trên 5 năm</i>				
<b>2.2. Lao động theo các hình thức khác</b>				
<b><i>Chia theo trình độ chuyên môn</i></b>				
<i>Phổ thông (không qua đào tạo nghề)</i>				
<i>Qua đào tạo nghề</i>				
<i>Cao đẳng, Đại học trở lên</i>				
<b><i>Chia theo quốc gia</i></b>				
<b><i>Chia theo nhóm tuổi(15-19 tuổi; 20-24 tuổi...55-59 tuổi; 60-64 tuổi; 65+ tuổi)</i></b>				
<i>15-19 tuổi</i>				
<i>20-24 tuổi</i>				
<i>25 - 29 tuổi</i>				
<i>30-34 tuổi</i>				
<i>35-39 tuổi</i>				
<i>40-44 tuổi</i>				
<i>45-49 tuổi</i>				
<i>50-54 tuổi</i>				
<i>55-59 tuổi</i>				
<i>60-64 tuổi</i>				
<i>65 tuổi trở lên</i>				
<b><i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i></b>				
<b><i>Chia theo mức lương(dưới 500 USD/tháng; 500-1000 USD/tháng; trên 1000 USD/tháng)</i></b>				
<i>dưới 500USD/tháng</i>				
<i>500-1000 USD/tháng</i>				
<i>trên 1000 USD/tháng</i>				
<b><i>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (dưới 1 năm; 1-3 năm; 3-5 năm; trên 5 năm)</i></b>				
<i>Dưới 1 năm</i>				
<i>1-3 năm</i>				

	3-5 năm				
	trên 5 năm				
<b>3</b>	<b>Lưu học sinh học bổng **</b>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	Tiến sĩ				
	Thạc sĩ				
	Đại học				
	Cao đẳng				
	Trung học phổ thông				
	Trung học cơ sở				
	Thực tập sinh				
	Bồi dưỡng				
	Khác				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>					
<b>4</b>	<b>Lưu học sinh tự túc (Lưu ý: Tiêu chí thông kê như mục I.3) **</b>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	Tiến sĩ				
	Thạc sĩ				
	Đại học				
	Cao đẳng				
	Trung học phổ thông				
	Trung học cơ sở				
	Thực tập sinh				
	Bồi dưỡng				
	Khác				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>					
<b>5</b>	<b>Công dân kết hôn với người nước ngoài</b>				
	<i>Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
<b>6</b>	<b>Công dân được cho nhận nuôi quốc tế</b>				

	<i>Chia theo thỏa thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và cùng lãnh thổ về nuôi con nuôi</i>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
<b>7</b>	<b>Số liệu công dân di cư trở về</b>				
<b>7,1</b>	<b>Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước *</b>				
	<b><i>Chia theo trình độ chuyên môn (thống kê như mục I.1)</i></b>				
	<i>Phổ thông (không qua đào tạo nghề)</i>				
	<i>Qua đào tạo nghề</i>				
	<i>Cao đẳng, Đại học trở lên</i>				
	<b><i>Chia theo quốc gia</i></b>				
	<b><i>Chia theo khu vực thị trường, quốc gia</i></b>				
	<b><i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.1)</i></b>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25 - 29 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65 tuổi trở lên</i>				
	<b><i>Chia theo ngành, nghề</i></b>				
	<b><i>Chia theo mức lương (thống kê như mục I.1)</i></b>				
	<i>dưới 500USD/tháng</i>				
	<i>500-1000 USD/tháng</i>				
	<i>trên 1000 USD/tháng</i>				
	<b><i>Chia theo nguyên nhân di cư trở về</i></b>				
<b>7,2</b>	<b>Công dân kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước</b>				
<b>7.2.1</b>	<b>Lưu học sinh học bổng</b>				
	<b><i>Chia theo quốc gia</i></b>				

	<b>Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục I.3)</b>					
	Tiến sĩ					
	Thạc sĩ					
	Đại học					
	Cao đẳng					
	Trung học phổ thông					
	Trung học cơ sở					
	Thực tập sinh					
	Bồi dưỡng					
	Khác					
	<b>Chia theo ngành học</b>					
	<b>Chia theo nhóm tuổi</b>					
7.2.2	<b>Lưu học sinh tự túc</b>					
	<b>Chia theo quốc gia</b>					
	<b>Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục I.3)</b>					
	Tiến sĩ					
	Thạc sĩ					
	Đại học					
	Cao đẳng					
	Trung học phổ thông					
	Trung học cơ sở					
	Thực tập sinh					
	Bồi dưỡng					
	Khác					
		<b>Chia theo ngành học</b>				
		<b>Chia theo nhóm tuổi</b>				
7,3	<b>Công dân di cư trở về thuộc các nhóm đối tượng khác</b>					
	Chia theo quốc gia					
	Chia theo nhóm tuổi					
8	<b>Số liệu công dân xuất cảnh</b>					
	Xuất cảnh qua đường bộ					
	Xuất cảnh qua đường hàng không					
	Xuất cảnh qua đường biển					
<b>II</b>	<b>Số liệu công dân di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài</b>					

<b>1</b>	<b>Công dân xuất cảnh trái phép</b>				
	<i>Chia theo hình thức xuất cảnh: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển</i>				
	<i>Chia theo phương thức di cư trái phép: sử dụng giấy tờ nhân thân giả mạo, thị thực giả mạo...</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh</i>				
	<i>Chia theo quốc gia đến</i>				
<b>2</b>	<b>Công dân lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài</b>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
<b>3</b>	<b>Công dân bị mua bán ra nước ngoài *</b>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo nước bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo hành vi mua bán người</i>				
<b>4</b>	<b>Số liệu công dân là nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ *</b>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú</i>				
	<i>Chia theo các dịch vụ hỗ trợ theo quy định (hỗ trợ thiết yếu ban đầu, hỗ trợ y tế, tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý, vay vốn sản xuất, trợ cấp khó khăn ban đầu, số tiền được vay)</i>				
	<i>Chia theo trình độ học vấn, nghề nghiệp</i>				
	<i>Chia theo cơ sở hỗ trợ nạn nhân /cơ sở bảo trợ xã hội</i>				
<b>B</b>	<b>Số liệu người nước ngoài di cư vào địa bàn</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Trong đó: Nữ</b>	<b>Ghi chú</b>	
<b>I</b>	<b>Người nước ngoài được cấp phép làm việc tại địa bàn</b>				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo ngành nghề</i>				

	<i>Chia theo vị trí công việc</i>			
<b>II</b>	<b>Người nước ngoài học tập tại Tỉnh ***</b>			
<b>1</b>	<b>Lưu học sinh theo hiệp định</b>			
	<i>Chia theo quốc tịch</i>			
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>			
	<i>Tiến sĩ</i>			
	<i>Thạc sĩ</i>			
	<i>Đại học</i>			
	<i>Cao đẳng</i>			
	<i>Trung cấp</i>			
	<i>Phổ thông</i>			
	<i>Dự bị tiếng Việt</i>			
	<i>Thực tập</i>			
	<i>Khác</i>			
	<i>Chia theo ngành học</i>			
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>			
<b>2</b>	<b>Lưu học sinh ngoài hiệp định</b>			
	<b>Chia theo quốc tịch</b>			
	<b>Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục II.1)</b>			
	<i>Tiến sĩ</i>			
	<i>Thạc sĩ</i>			
	<i>Đại học</i>			
	<i>Cao đẳng</i>			
	<i>Trung cấp</i>			
	<i>Phổ thông</i>			
	<i>Dự bị tiếng Việt</i>			
	<i>Thực tập</i>			
	<i>Khác</i>			
	<i>Chia theo ngành học</i>			
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>			
<b>III</b>	<b>Người nước ngoài cư trú tại địa bàn tỉnh ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II</b>			
	<i>Chia theo mục đích</i>			
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>			

<b>IV</b>	<b>Người nước ngoài di cư trái phép vào địa bàn tỉnh</b>			
<b>1</b>	<b>Người nước ngoài nhập cảnh trái phép</b>			
	<i>Chia theo quốc tịch</i>			
	<i>Chia theo mục đích</i>			
	<i>Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép: qua đường bộ, đường hàng không, đường biển</i>			
<b>2</b>	<b>Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép</b>			
	<i>Chia theo quốc tịch</i>			
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>			

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 59-NQ/TW NGÀY 24/01/2025  
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG TÌNH HÌNH MỚI 6  
THÁNG/NĂM**

**I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH**

1. Tình hình quốc tế, khu vực
2. Tình hình trong nước

**II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

1. Kết quả quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết 59, nâng cao nhận thức về công tác hội nhập quốc tế trong tình hình mới
2. Về kết quả hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật, hiệu quả phối hợp liên ngành.
3. Về kết quả triển khai hội nhập quốc tế trên một số lĩnh vực của tỉnh Phú Thọ
  - 3.1. Hội nhập quốc tế về kinh tế
  - 3.2. Hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo
  - 3.3. Hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, du lịch, y tế, giáo dục
  - 3.4. Về thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế
4. Về kết quả đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ và bố trí nguồn lực

**III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

1. Thành tựu
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và bài học kinh nghiệm
4. Kiến nghị, đề xuất

# VII. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỔNG HỢP

Biểu mẫu 7.1

## ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác QLNN về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh năm..., phương hướng, nhiệm vụ năm...**

*(Từ thời điểm báo cáo liền kề trước đó đến ngày .../12/.....)*

-----

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC NĂM .....

1. Tham mưu xây dựng văn bản quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.
2. Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo.
3. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về tín ngưỡng, tôn giáo.
4. Quản lý về sinh hoạt, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; quản lý cơ sở tín ngưỡng.
5. Giải quyết các vấn đề đất đai liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.
6. Giải quyết các vấn đề về quản lý kiến trúc quy hoạch, xây dựng các công trình liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.
7. Quản lý các hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm, các hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.
8. Giải quyết các hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.
9. Giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.
10. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo và các nội dung liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

### II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Khó khăn, vướng mắc; tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế
  - Chủ quan.
  - Khách quan.

**III. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC TỒN TẠI, HẠN CHẾ IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM...**

**V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Đối với Trung ương
2. Đối với UBND tỉnh
3. Đối với các sở, ngành liên quan

**VIII. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO THANH TRA TỈNH TỔNG HỢP**

**Biểu mẫu 8.1**

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KỲ VÀ ĐỘT XUẤT

**Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến....ngày...../...../.....**  
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Đ o n v ị	T o n g s ố l u t t i e p	T o n g s ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p	T o n g s ố v ụ v i ệ c t i e p	T o n g s ố đ o à n đ o n g n g u ờ i	Tiếp thường xuyên			Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng															
					S ố l u t t i e p	S ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p	S ố v ụ v i ệ c t i e p	Trong đó đoàn đông người		Thủ trưởng tiếp							Ủy quyền tiếp						
								S ố đ o à n đ u ợ c t i e p	S ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p	S ố n g à y t i e p	S ố l u t t i e p	S ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p	S ố v ụ v i ệ c t i e p	Trong đó đoàn đông người		S ố n g à y t i e p	S ố l u t t i e p	S ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p	S ố v ụ v i ệ c t i e p	Trong đó đoàn đông người			
														S ố đ o à n đ u ợ c t i e p	S ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p					S ố đ o à n đ u ợ c t i e p	S ố n g u ờ i đ u ợ c t i e p		
M S	1=5+11 +17	2=6+12 +18	3=7+13 +19	4=8+14 +20	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		

### 22. Ghi chú:

#### Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng
- Cột (1) = (5) + (11) + (17) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của Thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (2) = (6) + (12) + (18) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của Thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (3) = (7) + (13) + (19) là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc Thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên
- Cột (4) = (8) + (14) + (20) là Tổng số đoàn đông người được tiếp, gồm đoàn đông người tiếp thường xuyên và đoàn đông người do Thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có Thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục Thủ trưởng tiếp
- Cột (10), (16) là số ngày tiếp công dân định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng được thông báo công khai.
- Cột (11), (12), (17), (18) là số lượt tiếp, số người được tiếp thực tế.
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 22 (nếu có)

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN

**Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến....ngày...../...../.....**  
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Đơn vị	Tổng số đơn	Số đơn đã xử lý	Số đơn đủ điều kiện xử lý	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Số đơn thuộc thẩm quyền															Số đơn không thuộc thẩm quyền				
						Khiếu nại					Tố cáo					Kiến nghị, phản ánh					Số đơn không thuộc thẩm quyền				
						Tổng số đơn	Phân loại theo thẩm quyền giải quyết		Phân loại theo lĩnh vực			Tổng số đơn	Phân loại theo thẩm quyền giải quyết				Phân loại theo lĩnh vực	Tổng số đơn	Phân loại theo lĩnh vực			Tổng số đơn	Phân loại theo kết quả xử lý		
Khiếu nại lần đầu	Khiếu nại lần 2	Đặt đại	Cấp độ, chính sách	Khác	Tổng số đơn		Tố cáo online	Tố cáo offline	Hành chính	Tham nhũng	Tru ph áp		Khác	Cấp độ, chính sách	Đặt đại	Khác	Hướng dẫn		Chuyển đơn						
M S	1	2	3=4+23	4=6+12+19	5	6=7+8=9+10+11	7	8	9	10	11	12=13+14=15+16+17+18	13	14	15	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22	23=24+25	24	25

## 26. Ghi chú:

### Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (1) là Tổng số đơn KN, TC, KNPA tiếp nhận trong kỳ và đơn chưa xử lý từ kỳ trước chuyển sang; đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)

- Cột (2) Số đơn đã xử lý là số đơn đã hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý, gồm đơn đủ điều kiện xử lý và đơn không đủ điều kiện xử lý (kết quả cuối cùng: thụ lý giải quyết, lưu đơn, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (2) <= Cột (1)

- Cột (3) = (4) + (23). Từ cột (3) là các đơn đủ điều kiện xử lý; Cột (3) <= Cột (2)

- Cột (4) = (6) + (12) + (19) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết; Cột (4) <= Cột (3)

- Cột (5) là số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết; Cột (5) <= Cột (4)

- Cột (9), (10), (11) là các đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (6)

- Cột (15), (16), (17), (18) là các đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (12)

- Cột (15) là đơn tố cáo thuộc thẩm quyền lĩnh vực hành chính gồm chế độ, chính sách, đất đai (Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...), công chức, công vụ,...
- Cột (20), (21), (22) là các đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (19)
- Cột (23) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền, phân loại theo kết quả xử lý = Cột (24) + Cột (25)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 26 (nếu có)

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**  
Số liệu tính từ ngày..../...../.....đến....ngày...../...../.....

**03/GQKN**

(Kèm theo Báo cáo số: ..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Đơn vị	Tổng số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền	Phân tích kết quả				Tổng số Quyết định ban hành trong kỳ	Giải quyết lần đầu		Giải quyết lần 2	Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước	Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính	Chuyên Cơ quan điều tra							
		Đang xem xét điều kiện thụ lý	Đã thụ lý giải quyết	Không thụ lý	Rút đơn, đình chỉ giải quyết		Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai			Công nhận kết quả lần đầu	Hủy, sửa kết quả lần đầu	Tiền (T rđ )	Đất ( m 2 )		Tiền (T rđ )	Đất ( m 2 )	Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Tổng số người bị kiến nghị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Tổng số người
M/S	1	2=3+ 4+5+ 6	3	4	5	6	7=8+9+ 10+11+ 12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23

**24. Ghi chú:**

**Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột (1) là số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý = Cột (6) ở Biểu 02/XLD
- Cột (2): Tổng số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, <= Cột (1)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, đã đình chỉ giải quyết; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Cột (7) là Số Quyết định giải quyết khiếu nại ban hành trong kỳ
- Cột (19): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (20): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (19)

- Cột (21): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (22): Thống kê số người bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (23): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại (<= Cột 22)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 24 (nếu có)

**04/GQTC**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

**Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến....ngày...../...../.....**

*(Kèm theo Báo cáo số: ..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)*

Đ ơ n v ị	T ổ n g s ố đ ơ n t ổ c áo t h u ộ c t h â m q u y ề n	T ổ n g s ố v ụ v i ệ c	Phân tích kết quả				T ổ n g s ố K ết l u ậ n b an h à n h t r o n g k ỳ	T ổ c áo l ầ n đ ầ u		T ổ c áo t i ế p t i ế p			K i ế n g h ị t h u h ồ c h o N h à n u ộ c		T r ả l ại c h o t ổ c h ứ c, c á n h à n			K i ế n g h ị x ử l ý h à n h c h í n h		C h uy ể n c ơ q u a n đ i ề u t r a					
			Đ a n g x e m x é t đ i ề u k i ệ n t h ụ l ý	Đ ã t h ụ l ý g i ả i q u y ế t	K h o n g t h ụ l ý	R ú t đ ơ n, đ i n h c h ỉ g i ả i q u y ế t		T ổ c á o đ ú n g	T ổ c á o s a i	T ổ c á o đ ú n g c ó s a i	T ổ c á o t i ế p đ ú n g	T ổ c á o t i ế p s a i	T ổ c á o t i ế p c ó đ ú n g c ó s a i	T i ê n ( T r đ )	Đ ấ t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ ấ t ( m 2 )	S ố t ổ c h ứ c đ ư ợ c t r ả l ại q u y ề n l ợ i	S ố c á n h à n đ ư ợ c t r ả l ại q u y ề n l ợ i	T ổ c h ứ c	C á n h à n	T r o n g đ ó , C á n b ộ , c ô n g c h ứ c	S ố đ i t u ợ ng	T r o n g đ ó s ố c á n b ộ , c ô n g c h ứ c , v i ê n c h ứ c	
M S	1	2=3 +4+ 5+6	3	4	5	6	7=8+9+1 0+11+12 +13	8	9	1 0	1 1	1 2	1 3	1 4	1 5	1 6	1 7	18	19	2 0	2 1	22	2 3	24	25

## 26. Ghi chú:

### Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (1) là số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý = Cột (12) ở Biểu 02/XLD
- Cột (2) Tổng số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền, <= Cột (1)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, đã đình chỉ giải quyết; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Cột (7) là Số Kết luận tố cáo ban hành trong kỳ
- Cột (20), (21): Thống kê số tổ chức, cá nhân bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (22): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo (<= Cột 21)

- Cột (23); Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (24): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (25): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo (<= Cột 24)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 26 (nếu có)

**5/KQTH**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH, THỰC HIỆN KẾT LUẬN**

**Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến....ngày...../...../.....**

*(Kèm theo Báo cáo số: ..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)*

Đơn vị	Kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại										Kết quả thực hiện Kết luận nội dung tố cáo																				
	Tổng số Quyết định giải quyết khiếu nại		Thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân		Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		Tổng số Kết luận nội dung tố cáo		Thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân		Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố												
			Phả i thu	Đã thu	Phả i trả	Đã trả	T r o n g đ ó số cá n b ộ, c ô n g c h ứ c, v i ê n c h ứ c	S ố n g ư ời b i x ử l ý	T r o n g đ ó số cá n b ộ, c ô n g c h ứ c, v i ê n c h ứ c	S ố n g ư ời			Phả i thu	Đã thu	Phả i trả	Đã trả	T r o n g đ ó số cá n b ộ, c ô n g c h ứ c, v i ê n c h ứ c	S ố n g ư ời b i x ử l ý	T r o n g đ ó số cá n b ộ, c ô n g c h ứ c, v i ê n c h ứ c	S ố n g ư ời											
	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )	T i ê n ( T r đ )	Đ á t ( m 2 )											
M	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
S																															

**32. Ghi chú:**

**Hướng dẫn cách ghi biểu**

Đây là biểu tổng hợp kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại và thực hiện Kết luận nội dung tố cáo

- Cột (1): Số Quyết định giải quyết khiếu nại phải thi hành trong kỳ, bao gồm số quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện, cột (1)  $\geq$  Cột (7) ở Biểu 03/GQKN
- Cột (2): Số Quyết định giải quyết khiếu nại đã thi hành xong trong kỳ,  $\leq$  Cột (1)
- Cột (11): Thống kê số người đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (12): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại,  $\leq$  Cột (11)
- Cột (13): Thống kê số vụ việc đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (14): Thống kê số người đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (15): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại,  $\leq$  Cột (14)
- Cột (16): Số Kết luận nội dung tố cáo phải thực hiện trong kỳ báo cáo, bao gồm số kết luận chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện, cột (16)  $\geq$  Cột (7) ở Biểu 04/GQTC
- Cột (17): Số Kết luận nội dung tố cáo đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo,  $\leq$  Cột (16)
- Cột (26), (27): Thống kê số tổ chức, cá nhân đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (28): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo,  $\leq$  Cột (27)
- Cột (29): Thống kê số vụ việc đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (30): Thống kê số đối tượng đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (31): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo,  $\leq$  Cột (30)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 32 (nếu có)

**TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO**

Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác TCD KN, TC			Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TCD, KN, TC		Thanh tra trách nhiệm						Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trách nhiệm					
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản hủy bỏ	Số lớp	Số người	Thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC		Số cuộc đã ban hành kết luận	Kiến nghị xử lý				Tổng số KLT T thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố	
						Số cuộc	Số đơn vị		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra			Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng
									Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân					
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

**18. Ghi chú:**

**Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột (6): Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm các cuộc triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận và các cuộc triển khai trong kỳ

- Cột (7): Tổng số đơn vị được thanh tra trách nhiệm (theo quyết định của các cuộc thanh tra thống kê tại Cột (6))

- Cột (8): Tổng số kết luận thanh tra ban hành trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= Cột (6)

- Từ Cột (9) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (8)

- Cột (13): Tổng số kết luận thanh tra trách nhiệm phải thực hiện trong kỳ, gồm kết luận ban hành từ các kỳ trước chưa thực hiện xong và kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện

- Từ Cột (14) đến Cột (17) là số liệu tổng hợp từ kết quả thực hiện các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (13)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 18 (nếu có)

## **Biểu mẫu 8.2**

**Mẫu số 03. Đề cương báo cáo nội dung về công tác phòng, chống tham nhũng**

# **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

## **Nội dung về công tác phòng, chống tham nhũng**

### **I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC**

**1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương**

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

b) Công tác triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các nhiệm vụ, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

c) Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

d) Việc tổng kết, đánh giá, rà soát và lập danh mục những quy định pháp luật còn thiếu, sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực qua đó tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

đ) Tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu có cơ quan, đơn vị chuyên trách).

e) Kết quả hoạt động thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (số cuộc thanh tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm qua thanh tra)

**2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

b) Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

c) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

d) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn

đ) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

**3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được phát hiện trong kỳ báo cáo

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

b) Kết quả công tác thanh tra, kiểm toán và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

- Kết quả phát hiện vi phạm, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua hoạt động thanh tra, kiểm toán;

- Kiến nghị xử lý vi phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (Kiến nghị xử lý về: kinh tế, kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, hình sự và xử lý khác; sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành...);

- Kết quả thực hiện các kiến nghị.

c) Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; việc phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua các hoạt động khác (nếu có)

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương

e) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

- Tổng số tiền, tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực phát hiện được;

- Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực:

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

f) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

- Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí khác;

- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng.

g) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong ngành Thanh tra

- Số vụ việc, số đối tượng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực phát hiện trong kỳ báo cáo;

- Kết quả xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (hình sự, hành chính).

#### **4. Kết quả phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước**

a) Các hoạt động đã thực hiện để quản lý công tác phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

b) Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý: (gồm công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện)

c) Kết quả thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

- Kết quả xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng;

- Kết quả xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ;

- Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích, chế độ trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước;

- Kết quả phát hiện, xử lý các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

## **5. Vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực**

a) Các nội dung đã thực hiện nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

b) Những kết quả, đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

c) Kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng

## **6. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng**

a) Việc thực hiện Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng

b) Kết quả thực hiện các hoạt động về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng, chống tham nhũng (nếu có)

## **II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC (Báo cáo hằng Quý không phải báo cáo mục này)**

### **1. Đánh giá tình hình**

a) Đánh giá tình hình tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương và nguyên nhân

b) So sánh tình hình với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

### **2. Dự báo tình hình tham nhũng, lãng phí, tiêu cực**

a) Dự báo tình hình tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...)

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi dễ xảy ra nhiều tham nhũng, lãng phí, tiêu cực cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

### **III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC**

1. Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương

2. So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực kỳ này với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

3. Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

4. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

#### **1. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp**

a) Phương hướng chung trong thời gian tới

b) Những nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện

c) Giải pháp để thực hiện nhiệm vụ và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế

#### **2. Kiến nghị, đề xuất**

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập)

b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (nếu có vướng mắc)

c) Đề xuất cơ quan có thẩm quyền áp dụng các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, khắc phục những khó khăn, vướng mắc

d) Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

(Kèm theo Biểu số: 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN)

**Lưu ý: Cần nêu rõ văn bản triển khai, số liệu dẫn chứng cụ thể đối với từng nội dung nhận xét, đánh giá và có sự so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.**

**Biểu số: 01/PCTN**

### **TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC**

**Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....**

(Kèm theo Báo cáo số: ..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

<b>MS</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>ĐVT</b>	<b>SỐ LIỆU</b>
	<b>CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT</b>		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
3	Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	<b>TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC</b>		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	<b>THANH TRA TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG TNLPTC</b>		
7	Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống TNLPTC	Cuộc	
8	Số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống TNLPTC đã ban hành kết luận	Cuộc	
9	Số đơn vị được thanh tra	Đơn vị	
	<b><i>Kiến nghị xử lý hành chính</i></b>		
10	+ Tập thể	Tập thể	
11	+ Cá nhân	Người	
	<b><i>Kiến nghị xử lý hình sự</i></b>		
12	+ Số vụ	Vụ	
13	+ Số đối tượng	Đối tượng	
	<b>PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>		
	<b><i>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động</i></b>		
14	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	

15	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	<b><i>Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</i></b>		
16	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	
17	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	
18	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	
19	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	
20	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	
21	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	
22	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	
23	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
24	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
	<b><i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn</i></b>		
25	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, ĐV	
26	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
27	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
28	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
29	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
30	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	
	<b><i>Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn</i></b>		
31	Số cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
32	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	

	<b><i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i></b>		
33	Số dịch vụ công trực tuyến	Thủ tục	
34	Số dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Thủ tục	
35	Số dịch vụ công trực tuyến một phần	Thủ tục	
36	Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Cuộc	
37	Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ	
38	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)	Triệu đồng	
39	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)	%	
	<b><i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</i></b>		
40	Số người đã thực hiện kê khai và công khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
41	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
42	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, TC, ĐV	
43	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
43.1	<i>Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực</i>	Người	
43.2	<i>Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>	Người	
	<b>PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>		
44	Tổng số vụ việc tham nhũng, tiêu cực được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
45	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng, tiêu cực được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
46	Tổng số vụ việc gây lãng phí được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
47	Tổng số đối tượng có hành vi gây lãng phí được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
	<b><i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i></b>		

48	Số vụ TNLPTC đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	
49	Số đối tượng có hành vi TNLPTC được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	
50	Số vụ TNLPTC được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	
51	Số đối tượng có hành vi TNLPTC được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	
52	Số vụ TNLPTC được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống TNLPTC trong cơ quan có chức năng phòng, chống TNLPTC	Vụ	
	<i>- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống TNLPTC trong cơ quan thanh tra</i>	Vụ	
53	Số đối tượng có hành vi TNLPTC được phát hiện qua kiểm tra trong cơ quan có chức năng phòng, chống TNLPTC	Người	
	<i>- Trong đó số đối tượng có hành vi TNLPTC được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống TNLPTC trong cơ quan thanh tra</i>	Người	
	<b><i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i></b>		
54	Số vụ tham nhũng, tiêu cực được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Vụ	
55	Số đối tượng có hành vi tham nhũng, tiêu cực được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Người	
56	Số vụ tham nhũng, tiêu cực được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	
57	Số đối tượng có hành vi tham nhũng, tiêu cực được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
58	Số vụ lãng phí được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Vụ	
59	Số đối tượng có hành vi gây lãng phí được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
60	Số vụ tham nhũng, tiêu cực được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
61	Số đối tượng có hành vi tham nhũng, tiêu cực được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	
62	Số vụ lãng phí được phát hiện qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
63	Số đối tượng có hành vi gây lãng phí được phát hiện qua hoạt động kiểm toán	Người	

	<b><i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực</i></b>		
64	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi TNLPTC	Vụ việc	
65	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi TNLPTC đã được xem xét	Vụ việc	
66	Số vụ TNLPTC phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi TNLPTC	Vụ	
67	Số đối tượng có hành vi TNLPTC phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi TNLPTC	người	
	<b><i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i></b>		
68	Số vụ TNLPTC được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
69	Số đối tượng có hành vi TNLPTC phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	<b><i>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</i></b>		
70	Số vụ TNLPTC được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	
71	Số đối tượng có hành vi TNLPTC phát hiện qua các hoạt động khác	Người	
	<b><i>Qua điều tra tội phạm</i></b>		
72	Số vụ án tham nhũng, tiêu cực (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
73	Số đối tượng tham nhũng, tiêu cực (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
74	Số vụ án gây lãng phí (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
75	Số đối tượng gây lãng phí (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	<b><i>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực</i></b>		
76	Số người tố cáo hành vi TNLPTC được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
77	Số người tố cáo hành vi TNLPTC bị trả thù	Người	
78	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	
79	Số người tố cáo hành vi TNLPTC đã được khen, thưởng	Người	

	<b>XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC</b>		
80	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi TNLPTC	Người	
81	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi TNLPTC	Người	
82	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra TNLPTC	Người	
82.1	- <i>Khiển trách</i>	Người	
82.2	- <i>Cảnh cáo</i>	Người	
82.3	- <i>Cách chức</i>	Người	
	<b>XỬ LÝ THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>		
83	Số vụ án TNLPTC đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	
84	Số đối tượng bị kết án TNLPTC (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	
84.1	- <i>Số đối tượng phạm tội TNLPTC ít nghiêm trọng</i>	Người	
84.2	- <i>Số đối tượng phạm tội TNLPTC nghiêm trọng</i>	Người	
84.3	- <i>Số đối tượng phạm tội TNLPTC rất nghiêm trọng</i>	Người	
84.4	- <i>Số đối tượng phạm tội TNLPTC đặc biệt nghiêm trọng</i>	Người	
85	Số vụ việc TNLPTC đã được xử lý hành chính	Vụ	
86	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi TNLPTC	Người	
87	Số vụ việc TNLPTC đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
88	Số đối tượng TNLPTC đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
	<b><i>Tài sản bị TNLPTC, gây thiệt hại do TNLPTC đã phát hiện được</i></b>		
89	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
90	Đất đai	m <sup>2</sup>	

	<b>Tài sản TNLPTC, gây thiệt hại do TNLPTC đã được thu hồi, bồi thường</b>		
91	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
91.1	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính	Triệu đồng	
91.2	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp	Triệu đồng	
92	Đất đai	m <sup>2</sup>	
92.1	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính	m <sup>2</sup>	
92.2	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp	m <sup>2</sup>	
	<b>Tài sản TNLPTC, gây thiệt hại do TNLPTC không thể thu hồi, khắc phục được</b>		
93	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
94	Đất đai	m <sup>2</sup>	
	<b>PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC TRONG NGÀNH THANH TRA (số liệu này nằm trong số liệu tổng hợp về phát hiện, xử lý TNLPTC trong cơ quan, tổ chức, đơn vị)</b>		
95	Tổng số vụ việc TNLPTC trong cơ quan thanh tra được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
96	Tổng số đối tượng trong cơ quan thanh tra có hành vi TNLPTC được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
97	Số vụ việc TNLPTC trong cơ quan thanh tra bị xử lý hình sự	Vụ	
98	Số đối tượng TNLPTC trong cơ quan thanh tra bị xử lý hình sự	Người	
99	Số vụ việc TNLPTC trong cơ quan thanh tra bị xử lý hành chính	Vụ	
100	Số đối tượng TNLPTC trong cơ quan thanh tra bị xử lý kỷ luật	Người	
	<b>PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC</b>		
101	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	

102	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	Tổ chức	
103	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN	Tổ chức	
104	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ	
105	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người	
106	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người	
107	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
108	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	

**Ghi chú:**

- Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu
- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTNTC của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn
- (1) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- (2) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- TNLPTC là viết tắt của cụm từ “tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”

**Biểu số: 02/PCTN**

**DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ**

**(Số liệu tính từ ngày...../...../.....đến.....ngày...../...../.....)**

*(Kèm theo Báo cáo số: ..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)*

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc	Ghi chú
----	--------	---	------------------------------------	--------------------------	---------

1					
2					
...					
<b>Tổng số:</b>					

**Biểu số: 03/PCTN**

**KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG GÂY RA THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC<sup>(\*)</sup>**

**(Số liệu tính từ ngày.../.../.....đến...ngày.../.../.....)**

*(Kèm theo Báo cáo số: ..... ngày.....tháng.....năm.....của.....)*

TT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
1							
2							
...							
<b>Tổng số:</b>							

***Hướng dẫn cách ghi biểu:***

<sup>(\*)</sup> Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố xét xử, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

- Cột (4),(5): Điền dấu “x”

- Cột (6): Nhập nội dung khi tích “x” tại Cột (5)

**IX. ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO DO CÔNG AN TỈNH TỔNG HỢP**

**Biểu mẫu 9.1**

Phú Thọ, ngày tháng năm .....

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Công tác quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng**

### **I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG**

#### **1. Đặc điểm tình hình địa bàn, dân cư.**

- Vị trí địa lý, quy mô dân số, đặc điểm kinh tế – xã hội
- Các loại hình cơ sở, khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao (chủ yếu trên địa bàn phụ trách)
- Tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

#### **2. Tổ chức lực lượng dân phòng tham gia công tác PCCC**

- Số lượng thành viên, số lượng đội trưởng, đội phó;
- Cơ cấu tổ chức, phân công nhiệm vụ PCCC&CNCH.

### **II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN PCCC**

#### **1. Công tác trang bị phương tiện PCCC**

- Chung loại, số lượng phương tiện được trang bị (có bảng thống kê kèm theo).
- Nguồn trang bị (ngân sách, hỗ trợ, xã hội hóa).

#### **2. Công tác quản lý, theo dõi phương tiện**

- Việc ban hành quy định, quy chế quản lý phương tiện PCCC&CNCH.
- Phân công cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm quản lý.
- Công tác lập sổ sách, hồ sơ, đăng ký, kiểm kê phương tiện.

#### **3. Công tác bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa**

- Điều kiện kho, nơi cất giữ phương tiện
- Chế độ kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng thường xuyên
- Việc sửa chữa, thay thế phương tiện hư hỏng

#### **4. Công tác huấn luyện, hướng dẫn sử dụng**

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng phương tiện (Số lớp, số lượng đội viên tham gia tập huấn).
- Mức độ thành thạo của lực lượng dân phòng (tốt, trung bình, kém).

### **III. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN PCCC**

#### **1. Việc sử dụng phương tiện trong công tác thường xuyên và khi xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn.**

- Việc sử dụng phương tiện phục vụ kiểm tra an toàn PCCC.
- Việc thực hành, diễn tập, trực sẵn sàng chữa cháy.

- *Thực tế sử dụng phương tiện trong các vụ việc xảy ra*
- *Mức độ đáp ứng yêu cầu chữa cháy ban đầu*
- *Phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH và các lực lượng khác*

**2. Hiệu quả sử dụng phương tiện:** *(kết quả chữa cháy, hạn chế thiệt hại)*

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

- 1. Kết quả đạt được**
- 2. Tồn tại, bất cập**
- 3. Nguyên nhân**

#### **V. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỜI GIẠN TỚI**

#### **VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Phú Thọ, ngày tháng năm .....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả việc thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**  
(Từ ngày.....đến .....) )

Thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (ban hành kèm theo Quyết định số 63/2025/QĐ- CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ ban hành ngày 17/10/2025 quy định về Quy chế phối hợp trong quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Phú Thọ);.... (tên đơn vị)..... báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

### **I. TÌNH HÌNH LIÊN QUAN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ, HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

#### **1. Tình hình NNN đến địa bàn tỉnh**

- số đoàn/lượt NNN đến địa bàn phụ trách (phân tích theo mục đích, ghi rõ quốc tịch).

- Tình hình chấp hành pháp luật nói chung và xuất nhập cảnh nói riêng của NNN (những vi phạm của NNN trong các lĩnh vực, hoạt động đáng chú ý liên quan ANTT...).

#### **2. Tình hình về NNN làm việc, học tập trên địa bàn tỉnh**

- Tổng số doanh nghiệp có NNN làm việc (Phân tích theo loại hình, doanh nghiệp Việt Nam, nước ngoài, liên danh ...).

- Việc chấp hành pháp luật nói chung, pháp luật xuất nhập cảnh nói riêng và những vấn đề cần lưu ý.

#### **3. Người nước ngoài đến thăm thân nhân, cư trú tại địa phương**

- Tổng số NNN đến thăm thân nhân cư trú tại địa phương (phân tích theo quốc tịch).

- Việc chấp hành pháp luật nói chung, pháp luật xuất nhập cảnh nói riêng của NNN (việc thực hiện bảo lãnh, thực hiện khai báo tạm trú) và những vấn đề cần lưu ý.

### **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NNN**

#### **1. Việc quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế**

- Công tác quán triệt, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chế của các cơ quan, đơn vị (Nội dung, hình thức, thời gian, đối tượng quán triệt, triển khai...).

- Đánh giá về nhận thức của lãnh đạo, cán bộ các sở, ban, ngành, UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh hoặc đón tiếp NNN, các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh có NNN cư trú về các nội dung trong Quy chế.

**2. Việc phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến việc cư trú, hoạt động của NNN trên địa bàn**

- Phối hợp tham mưu xây dựng văn bản QPPL có nội dung liên quan đến việc quản lý cư trú, hoạt động của NNN trên địa bàn (nêu cụ thể văn bản QPPL).

- Ban hành văn bản QPPL có nội dung liên quan đến việc quản lý cư trú, hoạt động của NNN trên địa bàn (nêu cụ thể văn bản QPPL).

### **3. Việc phối hợp trong công tác trao đổi thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục, tổ chức thực hiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú hoạt động của NNN, pháp luật về quản lý lao động nước ngoài tại cơ quan, đơn vị, địa phương**

- Việc trao đổi thông tin quản lý cư trú, hoạt động của NNN giữa các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, các doanh nghiệp...

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp trong việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về xuất, nhập cảnh, cư trú của NNN (cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí, truyền thông; tổ chức tập huấn ...).

### **4. Phối hợp trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của NNN tại cơ quan, đơn vị, địa phương**

- Công tác chỉ đạo thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh, cư trú và hoạt động của NNN (nêu các văn bản cụ thể).

- Biện pháp, cách làm hay có hiệu quả góp phần nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước trong công tác quản lý NNN.

### **5. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của NNN tại địa phương**

- Kiểm tra công tác quản lý Nhà nước của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong thực hiện các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, hoạt động của NNN tại địa phương (số cuộc kiểm tra, số cơ quan, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, kết quả xử lý); đánh giá công tác phối hợp.

- Thanh tra Nhà nước việc thực hiện và chấp hành các quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh, cư trú, hoạt động của NNN của cơ quan, đơn vị (số cuộc thanh tra, số cơ quan, đơn vị được thanh tra); đánh giá công tác phối hợp.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, hoạt động của NNN (bao nhiêu vụ việc).

### **6. Phối hợp trong xử lý vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của NNN tại cơ quan, đơn vị, địa phương**

Phối hợp thực hiện xử lý bao nhiêu vụ việc, bao nhiêu trường hợp.

### **7. Phối hợp trong việc thống kê nhà nước về cư trú, hoạt động của NNN tại địa phương**

Kết quả phối hợp thống kê số liệu NNN làm việc với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc và NNN cư trú, hoạt động tại địa phương.

### **8. Việc thực hiện chế độ trao đổi thông tin, số liệu thuộc nội dung và trách nhiệm đã nêu trong quy chế**

Kết quả thực hiện chế độ trao đổi thông tin, số liệu thuộc nội dung và trách nhiệm đã nêu (Số lượt văn bản trao đổi; nội dung trao).

## **II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Ưu điểm**

## **2. Tồn tại, hạn chế**

### **3. Nguyên nhân**

+ Khách quan

+ Chủ quan

### **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

#### **1. Khó khăn, vướng mắc**

- Về quy định, cơ chế phối hợp

- Khó khăn trong tổ chức thực hiện

#### **2. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề xuất kiến nghị với các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết những sơ hở, thiếu sót, khó khăn vướng mắc.

- Đề xuất kiến nghị khác (nếu có).

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

*Phú Thọ, ngày tháng năm*

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Triển khai, thực hiện Đề án 06**

*(từ ngày.....đến ngày.....)*

**1. Công tác tham mưu, chỉ đạo triển khai**

- Công tác tham mưu Tỉnh ủy; HĐND; Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; Tổ công tác Đề án 06 tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Đề án 06.
- Công tác triển khai tại đơn vị, địa phương (UBND xã, phường) liên quan đến Đề án 06, cải cách TTHC, chuyển đổi số gắn với Đề án 06.
- Công tác tuyên truyền về Đề án 06.

**2. Công tác triển khai dịch vụ công trực tuyến**

- Triển khai dịch vụ công theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị, địa phương (UBND xã, phường), gồm:
- 25 dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06.
  - 28 dịch vụ công theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
  - 28 nhóm dịch vụ công theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

**3. Công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mô hình điểm Đề án 06**

- Kết quả triển khai nhiệm vụ Đề án 06 theo Kế hoạch số 964/KH-UBND ngày 06/3/2025 của UBND tỉnh (Báo cáo theo nhiệm vụ năm 2026 sau khi UBND tỉnh ban hành kế hoạch).
- Kết quả triển khai thực hiện 44 mô hình điểm Đề án 06 của Trung ương, 19 mô hình điểm Đề án 06 của Hà Nội tại tỉnh (theo Kết luận số 2084/KL-TCT ngày 25/8/2025 của Tổ công tác Đề án 06 tỉnh).

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác Đề án 06 theo văn bản chỉ đạo, triển khai trong năm 2026 của Chính phủ; Tổ công tác Đề án 06 Chính phủ; Bộ, ngành Trung ương; UBND tỉnh; Tổ công tác Đề án 06 tỉnh.

**4. Thời gian báo cáo**

Các đơn vị báo cáo về Công an tỉnh (Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) trước ngày 10 hàng tháng để tổng hợp, báo cáo.